

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 28/8/2026



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	5
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	11
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	16
THỊ TRƯỜNG THỊT	21
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	25
THÔNG TIN	
CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	29

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: Cuối tháng 8/2026, giá cà phê trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất, giá cà phê Robusta giảm, trong khi giá cà phê Arabica tăng.
- ▶ Hạt điều: Nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026 tăng 12,96% so với cùng kỳ năm trước, đạt 69.703 tấn.
- ▶ Rau quả: Cơ hội cho các nhà xuất khẩu xoài vào thị trường Hoa Kỳ khi Mê-hi-cô kết thúc mùa vụ. Xuất khẩu bơ toàn cầu đã tăng từ 730.000 tấn trong mùa vụ 2010/11 lên hơn 3,3 triệu tấn trong mùa vụ 2025/26.
- ▶ Thịt: Chỉ số giá thịt FAO giảm tháng đầu tiên kể từ đầu năm 2026. Số lượng lợn giết mổ của Hoa Kỳ dự kiến tiếp tục ở mức thấp trong nửa cuối năm 2026. Dự báo sản lượng và tiêu thụ thịt của Bra-xin năm 2026 tăng.
- ▶ Thủy sản: Ê-cu-a-đo phục hồi rừng ngập mặn, hướng đến phát triển ngành tôm bền vững.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► **Cao su:** Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa cuối tháng 8/2026 giảm 500 đồng/kg so với đầu tháng. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/8/2026 đạt 1,26 triệu tấn, trị giá 5,72 tỷ USD, tăng 12,0% về lượng, nhưng giảm 10,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ mức 27,74% trong 6 tháng năm 2025 lên 32,10% trong 6 tháng năm 2026.

► **Hạt điều:** Trong tháng 7/2026, xuất khẩu 3 chủng loại hạt điều chính là W320, W240 và W180 của Việt Nam đều tăng so với tháng trước. Việt Nam là thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho thị trường Đức trong 5 tháng đầu năm 2026, thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu hạt điều vào Đức giảm nhẹ.

► **Rau quả:** Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 1,1 tỷ USD trong tháng 8/2026, nâng tổng kim ngạch xuất khẩu 8 tháng đầu năm nay đạt khoảng 5,8 tỷ USD, tăng 21,8% so với 8 tháng đầu năm 2025. Sầu riêng là mặt hàng đóng góp phần lớn

vào tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành rau quả. Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng.

► **Thịt:** Trong tháng 8/2026, giá lợn hơi trên cả nước tiếp tục xu hướng giảm so với tháng 7/2026, dao động trong khoảng 57.000 - 64.000 đồng/kg. 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 17,7% về lượng, nhưng tăng 4,8% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2025; Nhập khẩu tăng 11,4% về lượng và tăng 32,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

► **Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2026** tăng 7,9% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu nhiều nhóm hàng thủy sản lớn tiếp tục tăng cả về lượng và trị giá như tôm, cá tra, basa, cá đông lạnh, mực, cá khô, bạch tuộc... 7 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam, nhưng thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Cuối tháng 8/2026, giá cà phê trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất, với giá cà phê Robusta giảm, trong khi giá cà phê Arabica tăng.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa cuối tháng 8/2026 giảm 500 đồng/kg so với đầu tháng.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/8/2026 đạt 1,26 triệu tấn, trị giá 5,72 tỷ USD, tăng 12,0% về lượng, nhưng giảm 10,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ mức 27,74% trong 6 tháng năm 2025 lên 32,10% trong 6 tháng năm 2026.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Cuối tháng 8/2026, giá cà phê thế giới diễn biến trái chiều khi giá cà phê Robusta giảm, trong khi giá cà phê Arabica tăng so với đầu tháng 8/2026.

Giá cà phê Robusta giảm khi triển vọng nguồn cung cải thiện. Tính đến ngày 25/8/2026, tồn kho cà phê Robusta đạt chuẩn trên sàn ICE London đạt 4.943 lô, cao nhất trong 9 tháng. Đồng thời, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tính đến ngày 15/8/2026 tăng 12,0% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng niên vụ

2025-2026 được dự báo tăng 6% và đạt mức cao nhất trong 4 năm. Tồn kho trên sàn phục hồi và nguồn cung từ Việt Nam gia tăng đã làm giảm lo ngại thiếu hụt, qua đó gây áp lực lên giá cà phê Robusta.

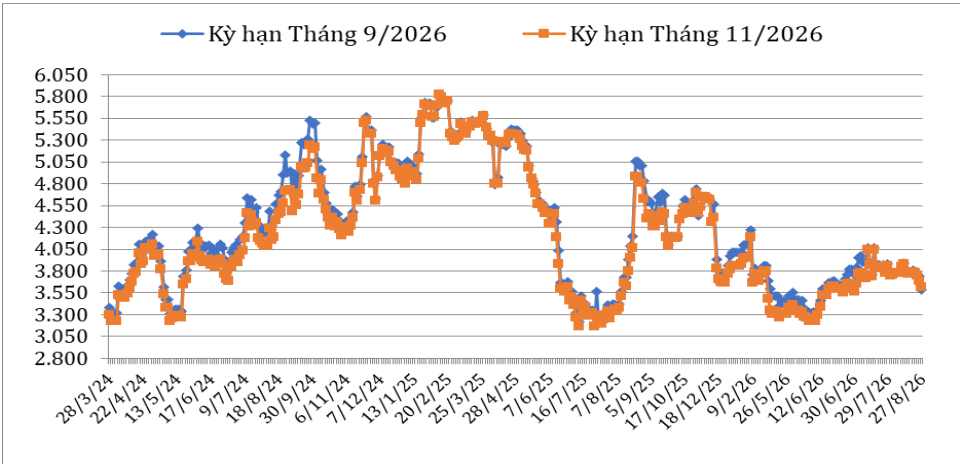
Trái lại, giá cà phê Arabica được hỗ trợ bởi nguồn cung giao ngay hạn chế. Tồn kho cà phê Arabica đạt chuẩn trên sàn ICE New York đến ngày 25/8/2026 giảm còn 225.442 bao, thấp nhất trong gần 3 năm. Trong khi đó, tiến độ thu hoạch tại Bra-xin vẫn chậm hơn

cùng kỳ năm trước. Theo Hợp tác xã Cooxupé, Bra-xin mới hoàn thành 87,5% vụ thu hoạch tính đến ngày 21/8/2026, thấp hơn mức 91,3% của cùng kỳ năm trước. Tồn kho xuống thấp, tiến độ thu hoạch chậm và việc nông dân Bra-xin hạn chế bán ra đã thúc đẩy hoạt động mua vào của các nhà đầu tư. Tuy nhiên, đà tăng sẽ chậm lại khi vụ thu hoạch tại Bra-xin dần

hoàn tất và nguồn cung cà phê vệt mới được bổ sung.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 27/8/2026, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2026 và tháng 11/2026 giảm lần lượt 5,1% và 4,3% so với ngày 01/8/2026, xuống mức 3.588 USD/tấn và 3.614 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

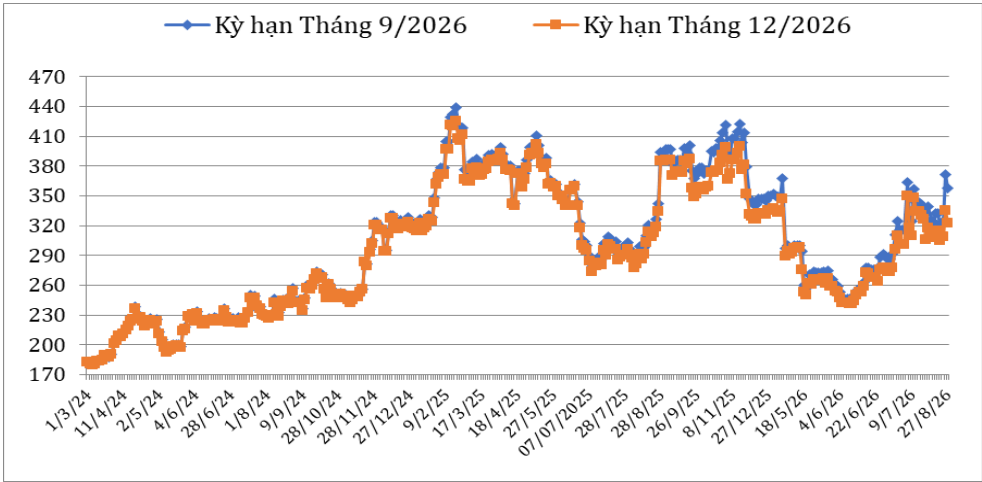


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 27/8/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2026 và tháng 12/2026 tăng lần lượt 7,7% và 2,4% so với

ngày 01/8/2026, lên mức 357,6 Uscent/lb và 322,15 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 27/8/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2026 và tháng 12/2026 tăng lần lượt 5,3% và 6,0%

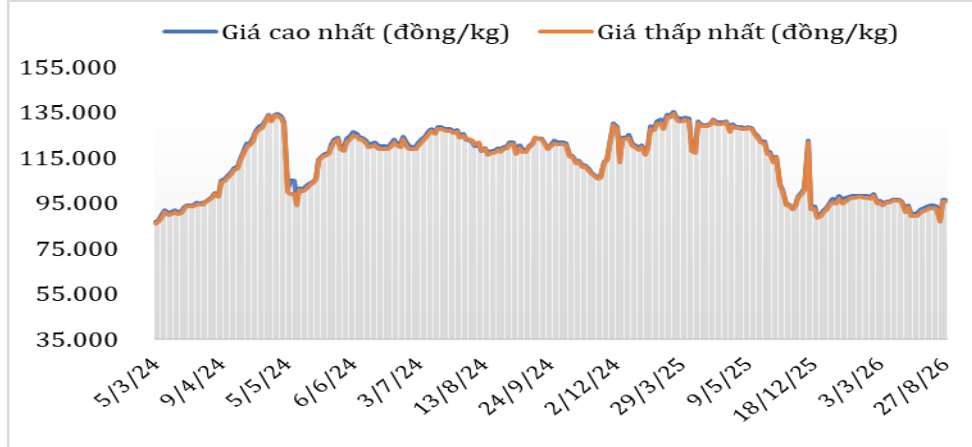
so với ngày 01/8/2026, lên mức 419,65 Uscent/lb và 392,05 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM

Những ngày cuối tháng 8/2026, giá cà phê nội địa giảm theo xu hướng điều chỉnh của giá cà phê Robusta thế giới. Bên cạnh đó, hoạt động bán ra và nhu cầu thu mua chậm đang gây áp lực lên giá. Giá

cà phê tại các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông vào ngày 27/8/2026 cùng giảm 500 đồng/kg so với ngày 01/8/2026, dao động từ 95.700 – 96.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



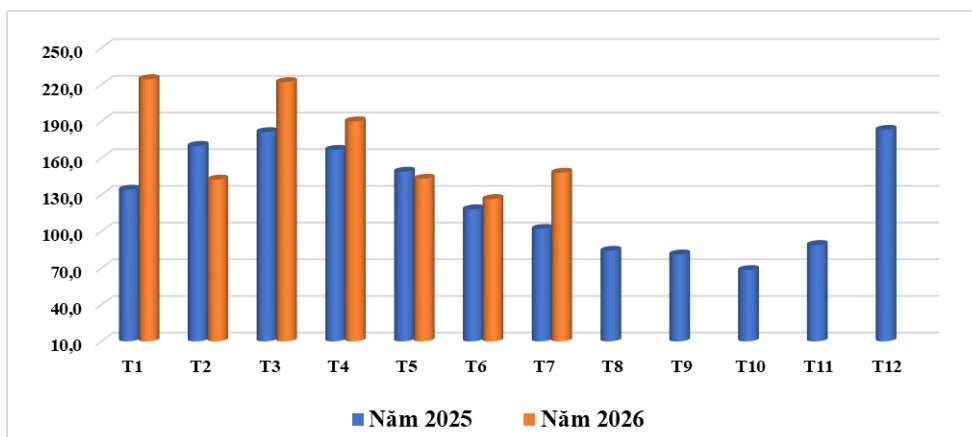
Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 8/2026 đạt 61,2 nghìn tấn, trị giá 266,1 triệu USD, tăng 46,8% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lũy kế từ đầu năm nay đến ngày 15/8/2026, xuất khẩu cà phê đạt tổng cộng 1,26 triệu tấn, trị giá 5,72 tỷ USD, tăng 12,0% về lượng, nhưng giảm 10,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2025 – 2026 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về chủng loại:

7 tháng năm 2026, xuất khẩu cà phê Robusta chiếm 73,3% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước, trong khi xuất khẩu các chủng loại khác chiếm tỷ lệ thấp. Cụ thể:

Xuất khẩu cà phê Robusta gần 1,01 triệu tấn, trị giá 4,0 tỷ USD, tăng 11,4% về lượng, nhưng giảm 15,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá xuất khẩu giảm.

Xuất khẩu cà phê chế biến chiếm 19,5% tổng kim ngạch xuất khẩu, đạt 1,06 tỷ USD, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2025.

Tiếp đến, xuất khẩu cà phê Arabica chiếm 7,1%



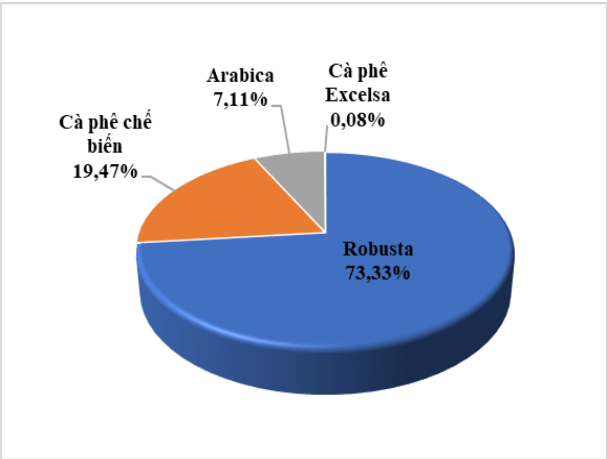
tổng kim ngạch xuất khẩu, đạt 58,5 nghìn tấn, trị giá 387,7 triệu USD, giảm 1,4% về lượng và giảm 1,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu cà phê Excelsa chiếm tỷ lệ thấp, đạt 985 tấn, trị giá 4,3 triệu USD, tăng 83,2% về lượng và tăng 44,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2025.

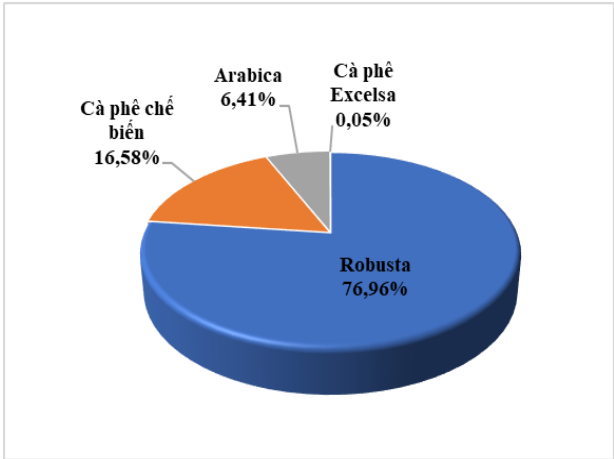
Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

7 tháng năm 2026



7 tháng năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Chủng loại cà phê xuất khẩu 7 tháng năm 2026

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

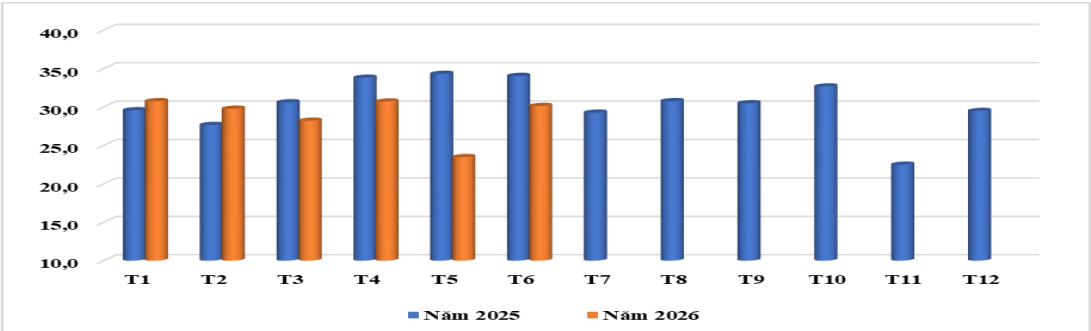
Chủng loại	Tháng 7/2026		So với tháng 6/2026 (%)		So với tháng 7/2025 (%)		7 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	125.871	475.315	20,7	16,5	52,4	21,3	1.007.901	3.996.917	11,4	-15,4
Arabica	2.843	15.809	-32,3	-33,4	1,6	-17,7	58.456	387.701	-1,4	-1,5
Cà phê Excelsa	190	782	1,4	-4,6	104,0	65,3	985	4.338	83,2	44,1
Cà phê chế biến		150.630		-1,5		2,3		1.061.421		4,3

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ NHẬT BẢN TRONG 6 THÁNG NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản, 6 tháng năm 2026, nhập khẩu cà phê của Nhật Bản đạt 173,0 nghìn tấn, trị giá gần 1,20 tỷ USD, giảm 9,3% về lượng, nhưng tăng 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Khối lượng cà phê nhập khẩu vào Nhật Bản qua các tháng năm 2025 – 2026
(ĐVT: Nghìn tấn)



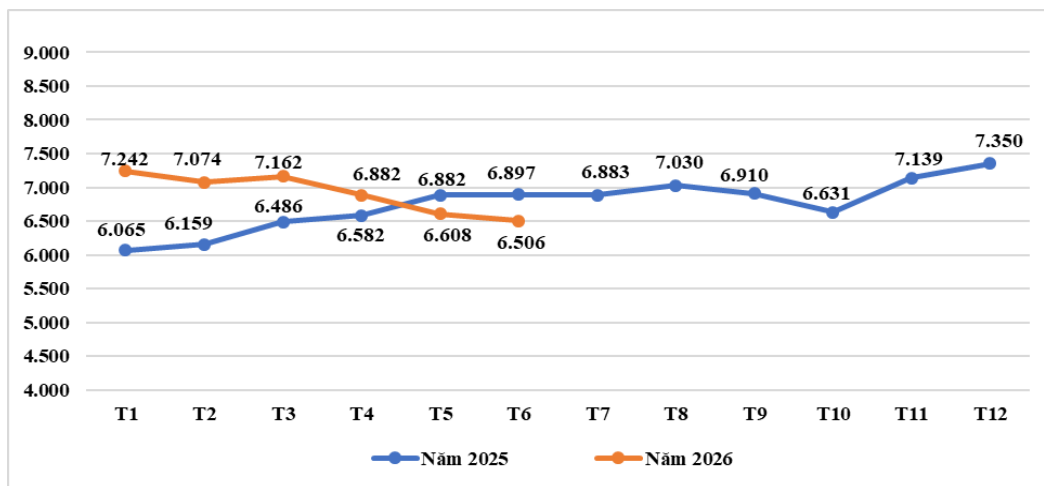
Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Về giá nhập khẩu:

6 tháng năm 2026, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Nhật Bản đạt mức 6.922 USD/tấn, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, giá bình quân

nhập khẩu cà phê của Nhật Bản từ các thị trường lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2025, riêng nhập khẩu từ Việt Nam giảm. Cụ thể, giá nhập khẩu cà phê của Nhật Bản từ Việt Nam giảm 16,4% so với cùng kỳ năm 2025, xuống còn 4.462 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Nhật Bản qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Về cơ cấu nguồn cung

6 tháng năm 2026, Nhật Bản nhập khẩu cà phê từ 53 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Nhật Bản tăng lượng nhập khẩu từ thị trường Việt Nam, Tan-za-ni-a..., trong khi giảm nhập khẩu từ Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Goa-tê-ma-la. Cụ thể:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản trong 6 tháng năm 2026, đạt 63,2 nghìn tấn, trị giá 471,6 triệu USD, giảm 15,3% về lượng, nhưng tăng 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà

phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 39,12% trong 6 tháng năm 2025 xuống mức 36,53% trong 6 tháng năm 2026.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ hai cho Nhật Bản trong 6 tháng năm 2026, đạt 55,5 nghìn tấn, trị giá 247,8 triệu USD, tăng 5,0% về lượng, nhưng giảm 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ mức 27,74% trong 6 tháng



năm 2025 lên mức 32,10% trong 6 tháng năm 2026.

Cô-lôm-bi-a là thị trường cung cấp cà phê cho Nhật Bản đứng vị trí thứ ba trong 6 tháng năm 2026, đạt 15,3 nghìn tấn, trị giá 131,3 triệu USD, giảm 12,9% về lượng, nhưng tăng 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ mức 9,20% trong 6 tháng năm 2025 xuống mức 8,83% trong 6 tháng năm 2026.

Nhật Bản là thị trường cà phê lớn, có sức tiêu thụ ổn định nhưng đặt ra yêu cầu cao về chất lượng, an toàn thực phẩm, bao bì và khả năng truy xuất nguồn gốc. Trong 6 tháng năm 2026, nhập khẩu cà phê của Nhật Bản có sự điều chỉnh do giá cà phê thế giới vẫn ở mức cao, đồng Yên suy yếu và áp lực lạm phát gia tăng. Trước bối cảnh đó, các doanh nghiệp Nhật Bản có xu hướng kiểm soát hàng tồn kho, cơ cấu lại nguồn cung và ưu tiên những sản phẩm có chất lượng đồng

đều, giá cả cạnh tranh. Việc nhập khẩu cà phê từ Việt Nam vẫn tăng là tín hiệu tích cực, cho thấy cà phê của Việt Nam ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường. Thị phần gia tăng cho thấy sự quan tâm ngày càng lớn của các nhà nhập khẩu Nhật Bản đối với cà phê Việt Nam, đặc biệt là Robusta nhờ nguồn cung ổn định và giá cả cạnh tranh.

Để tăng trưởng xuất khẩu vào thị trường này trong thời gian tới, doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao chất lượng, kiểm soát dư lượng và nâng cao khả năng truy xuất nguồn gốc. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần đẩy mạnh phát triển cà phê rang xay, cà phê hòa tan và các sản phẩm tiện dụng phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng Nhật Bản. Việc từng bước chuyển từ cạnh tranh về giá sang cạnh tranh bằng chất lượng và giá trị gia tăng sẽ giúp cà phê Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và củng cố vị thế bền vững tại thị trường này.

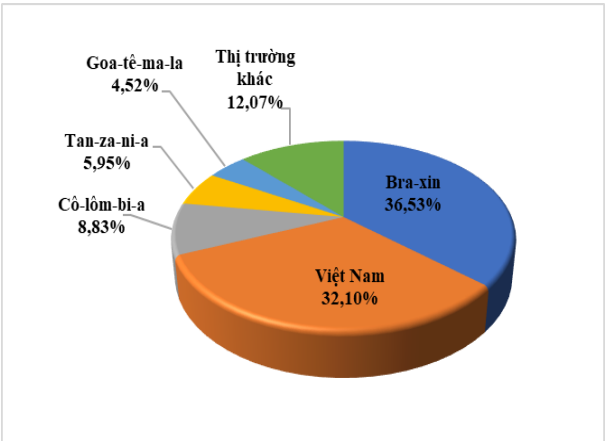
5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản 6 tháng năm 2026

Thị trường	6 tháng năm 2026				So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	173.030	190.768.282	1.197.643	6.922	-9,3	2,4	12,9
Bra-xin	63.213	75.126.634	471.645	7.461	-15,3	11,9	32,0
Việt Nam	55.539	39.469.579	247.790	4.462	5,0	-12,2	-16,4
Cô-lôm-bi-a	15.284	20.922.023	131.348	8.594	-12,9	3,3	18,5
Tan-za-ni-a	10.294	12.865.111	80.767	7.846	8,1	22,7	13,6
Goa-tê-ma-la	7.823	9.938.955	62.397	7.977	-13,6	-7,4	7,2
Thị trường khác	20.877	32.445.980	203.696	9.757	-22,9	-0,7	28,8

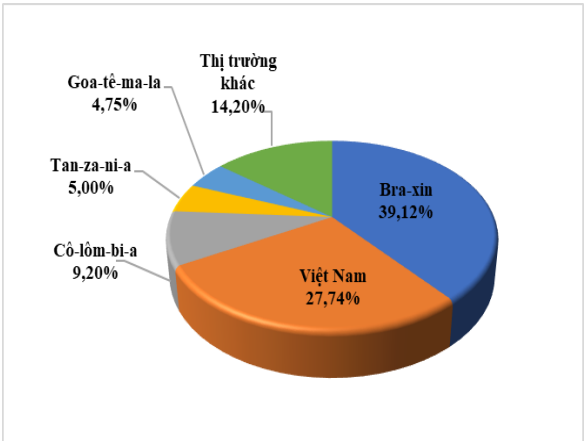
Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Nhật Bản
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

6 tháng năm 2026



6 tháng năm 2025



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026 tăng 12,96% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 69.703 tấn.*
- ▶ *Trong tháng 7/2026, xuất khẩu 3 chủng loại hạt điều chính là W320, W240 và W180 của Việt Nam đều tăng so với tháng trước.*
- ▶ *Việt Nam là thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Đức trong 5 tháng đầu năm 2026, thị phần trong tổng nhập khẩu của thị trường Đức giảm nhẹ.*



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Giá hạt điều nhìn chung ổn định hoặc tăng nhẹ, với Việt Nam ghi nhận mức tăng nhẹ, trong khi giá tại Ấn Độ và Hà Lan ổn định. Thị trường hạt điều tại Ấn Độ, Việt Nam và Hà Lan đang giao dịch trong biên độ hẹp, nhưng tâm lý thị trường khá tích cực. Các nhà xuất khẩu Việt Nam tăng nhẹ giá chào bán hạt điều. Với điều kiện gió mùa ở Ấn Độ và mưa theo mùa ở Việt Nam không làm gián đoạn chuỗi cung ứng, trong ngắn hạn giá hạt điều sẽ đi ngang hoặc tăng nhẹ, đặc biệt là đối với các loại hạt điều chất lượng cao.

- Thị trường Hoa Kỳ

Trong các tháng đầu năm 2026, nhu cầu hạt điều của Hoa Kỳ có xu hướng phục hồi. Theo đó, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026 tăng 12,96% lên 69.703 tấn, trong khi trị giá tăng 13,60% lên khoảng 470 triệu USD. Điều này cho thấy các nhà sản xuất đồ ăn nhẹ, nhà bán lẻ, nhà sản xuất thực phẩm và các thương hiệu thực phẩm từ thực vật

tiếp tục tiêu thụ khối lượng lớn hơn, ngay cả trong thời kỳ mua sắm yếu hơn theo mùa Hè. Giá nhập khẩu ổn định cho thấy sự tăng trưởng nhu cầu vẫn chưa vượt quá năng lực chế biến hiện có.

Việt Nam vẫn là thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ trong nửa đầu năm 2026, đạt 62.618 tấn, chiếm 89,84% lượng nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ. Trị giá nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt khoảng 424,7 triệu USD, giá trung bình 6.783 USD/tấn.

Bờ Biển Ngà đang củng cố vai trò là nhà cung cấp hạt điều lớn thứ hai cho Hoa Kỳ. Trong nửa đầu năm 2026, Hoa Kỳ đã nhập khẩu 4.605 tấn hạt điều từ Bờ Biển Ngà, trị giá 28,1 triệu USD, chiếm thị phần 6,61%, với giá trung bình khoảng 6.104 USD/tấn.

Bra-xin, Thái Lan, Gha-na và Ni-giê-ri-a mỗi nước chỉ cung cấp vài trăm tấn hạt điều cho thị trường Hoa Kỳ. Đáng chú ý, hạt điều của Thái Lan đạt mức giá

trung bình cao nhất trong số hạt điều đến từ các nhà cung cấp chính, khoảng 8.950 USD/tấn, cho thấy sự tập trung vào các loại cao cấp hoặc phân khúc đặc biệt.

- Thị trường Buốc-ki-na Pha-xô

Thị trường hạt điều thô của Buốc-ki-na Pha-xô vẫn là một trong những phân khúc ổn định nhất ở Tây Phi trong nửa đầu năm 2026, với giá bán tại nông trại ổn định, được hỗ trợ bởi nhu cầu chế biến trong nước cao và nguồn cung khan hiếm vào cuối mùa.

Trên thị trường hạt điều, báo giá bán buôn ở châu Âu và châu Á nhìn chung ổn định vào giữa tháng 8. Giá hiện tại cho thấy nguồn cung vẫn dồi dào. Tuy nhiên, giá sàn hạt điều thô ổn định ở Buốc-ki-na Pha-xô, kết hợp với lượng tồn kho hạn chế, cho thấy khả năng

tăng giá nhẹ đối với hạt điều chất lượng cao vào cuối quý 3, nếu nhu cầu được cải thiện.

Chính phủ Buốc-ki-na Pha-xô đã ấn định mức giá tối thiểu chính thức cho người sản xuất trong mùa vụ năm 2026 ở mức khoảng 0,62 EUR/kg đối với hạt điều thô.

Khi vụ thu hoạch gần kết thúc vào quý 2, sự cạnh tranh giữa các nhà xuất khẩu và các nhà chế biến địa phương đã duy trì mức giá ổn định khoảng 0,64–0,90 EUR/kg, tùy thuộc vào khu vực, chất lượng hạt và sản lượng sẵn có. Sự ổn định này trái ngược với tình hình biến động hơn ở các vùng lân cận, nơi giá cả cuối mùa thường giảm mạnh hơn khi nhu cầu xuất khẩu chậm lại.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM

Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các loại hạt điều nhân trắng nguyên hạt theo tiêu chuẩn quốc tế, trong đó các chủng loại trọng điểm chiếm tỷ trọng cao nhất gồm W320, W240 và W180.

Hoạt động xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 7/2026 ghi nhận nhiều điểm tích cực với 3 chủng loại hạt điều W320, W240 và W180 đều tăng so với tháng trước. Trong đó xuất khẩu hạt điều W240 đạt 12 nghìn tấn với trị giá 90 triệu USD, tăng 7,8% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so với tháng trước; Hạt điều W180 tăng 24% về lượng và tăng 23,3% về trị giá; W210 tăng lần lượt 25,2% và 23,6%, SP tăng lần lượt 34,7% và 67,2%... Riêng chủng loại đứng đầu về lượng và trị giá là hạt điều W320 có mức tăng cả lượng và trị giá thấp nhất, ở mức 7,6%.

Một điểm đáng chú ý khác là nhóm hạt điều LP ghi nhận mức tăng trưởng ba chữ số trong tháng 7/2026,

tăng 151,6% về lượng và tăng tới 189,1% về trị giá so với tháng trước. Ngược lại, dòng điều nhân truyền thống WS/WB là một trong số ít chủng loại giảm so với cùng kỳ năm 2025.

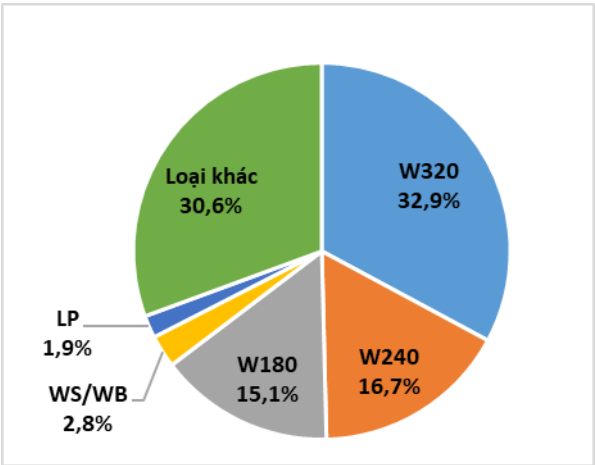
Diễn biến này cho thấy cơ cấu xuất khẩu của ngành điều đang có sự dịch chuyển đáng chú ý. Thay vì phụ thuộc chủ yếu vào các dòng sản phẩm truyền thống, nhiều chủng loại khác đang gia tăng tỷ trọng, góp phần đa dạng hóa danh mục xuất khẩu và mở rộng cơ hội tiếp cận các phân khúc khách hàng khác nhau.

Trong đó, W240 là chủng loại có mức tăng tỷ trọng (theo lượng) nhanh nhất, từ 13,3% trong 7 tháng đầu năm 2025 lên 16% trong cùng kỳ năm 2026. Đây cũng là tín hiệu cho thấy nhu cầu thị trường đang có sự thay đổi, tạo điều kiện để doanh nghiệp điều chỉnh cơ cấu sản phẩm phù hợp hơn với diễn biến của thị trường.

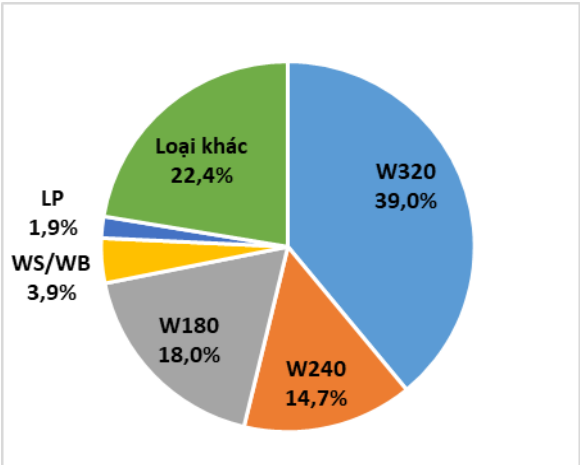
Cơ cấu chủng loại hạt điều xuất khẩu của Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

7 tháng đầu năm 2026



7 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều chủng loại W320 đạt 136,3 nghìn tấn, trị giá 952,78 triệu USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 13,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Chủng loại W240 đạt 66,1 nghìn tấn, trị giá 485,69 triệu USD, tăng 19,9% về lượng và tăng 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Chủng loại W180 đạt 54,7 nghìn tấn, trị giá

436,78 triệu USD, giảm 28,3% về lượng và giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Ba chủng loại trên chiếm khoảng 62,4% tổng lượng hạt điều xuất khẩu.

Một số loại hạt điều khác được xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2026 như: Hạt điều WS/WB, LP, W450, DW đều giảm về lượng so với cùng kỳ năm 2025.

Một số chủng loại hạt điều xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam trong tháng 7/2026 và 7 tháng đầu năm 2026

Chủng loại	Tháng 7/2026		So với tháng 6/2026 (%)		7 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng	70.570	504.674	-3,4	-2,5	412.026	2.899.888	-0,1	3,3	100,0	100,0
W320	21.739	152.549	7,6	7,6	136.353	952.782	-10,6	-13,1	33,09	36,96
W240	12.020	90.057	7,8	8,3	66.179	485.693	19,9	17,3	16,06	13,38
W180	9.266	77.751	24,0	23,3	54.747	436.785	-28,3	-13,8	13,29	18,50
WS/WB	507	3.168	-55,2	-51,5	13.786	81.162	-31,0	-26,1	3,35	4,84
LP	920	4.051	151,6	189,1	11.982	55.873	-3,7	5,8	2,91	3,02
SP	326	1.561	34,7	67,2	6.450	31.312	31,7	97,7	1,57	1,19
W450	742	5.077	16,7	17,7	5.936	40.241	-14,8	-19,3	1,44	1,69
W210	833	6.520	25,2	23,6	3.945	30.845	21,8	21,9	0,96	0,79
DW	43	269	-18,7	2,5	658	3.486	-49,0	-53,9	0,16	0,31
Loại khác	21.641	119.196	-30,4	-43,5	111.989	781.708	40,5	47,6	27,18	19,32

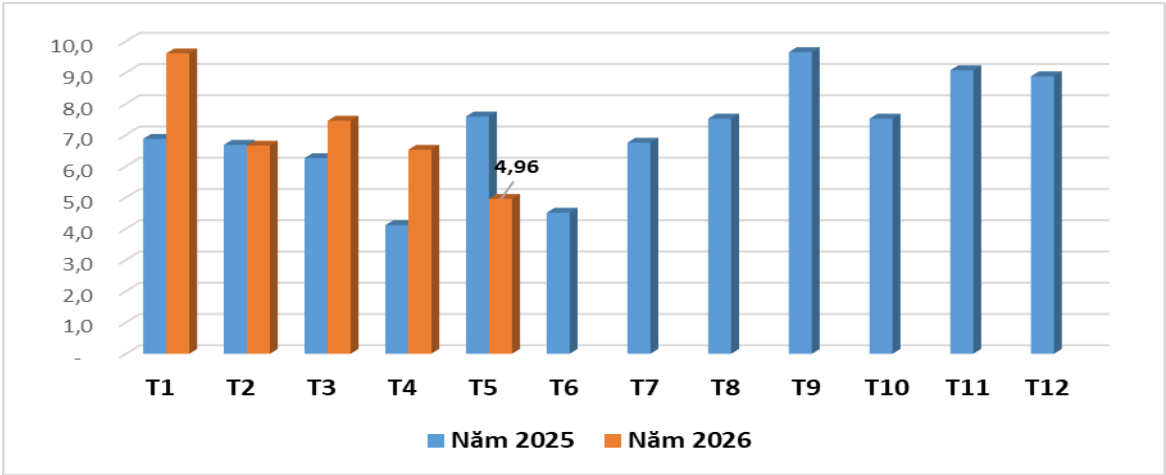
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA ĐỨC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Thống kê ITC, tháng 5/2026, nhập khẩu hạt điều của Đức đạt 4.958 tấn, trị giá 35 triệu USD, giảm 24% về lượng và giảm 29,1% về trị giá so với tháng trước đó, giảm 34,7% về lượng và giảm 35% về trị giá so với tháng 5/2025.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, Đức đã nhập khẩu 35.222 tấn hạt điều, trị giá 266,12 triệu USD, tăng 11,7% về lượng và tăng 24,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng hạt điều nhập khẩu vào thị trường Đức năm 2025 - 2026 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Diễn biến giá

Giá trung bình nhập khẩu hạt điều vào thị trường Đức trong tháng 5/2026 đạt 7.060 USD/tấn, giảm 7% so với tháng trước và giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2025.

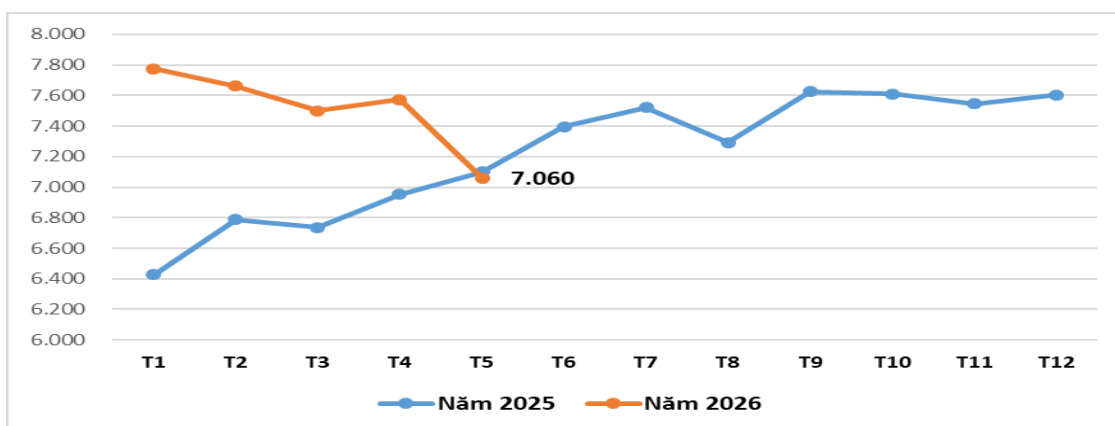
5 tháng đầu năm 2026, giá bình quân nhập khẩu hạt điều vào Đức đạt 7.557 USD/tấn, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Giá trung bình nhập khẩu hạt điều của Đức từ thị trường Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2026 đạt

7.619 USD/tấn, tăng cao hơn so với giá trung bình nhập khẩu từ các thị trường Bờ Biển Ngà, Ấn Độ, Hà Lan... Giá trung bình nhập khẩu hạt điều của Đức từ Việt Nam tăng 13,4% so với cùng kỳ năm 2025, từ Bờ Biển Ngà tăng 4,7%, từ Hà Lan tăng 13,4%, từ Bra-xin tăng 2,5%, ngược lại từ Ấn Độ giảm 21%...

Mức giá trung bình nhập khẩu hạt điều của Đức từ Việt Nam nằm trong số 5 nguồn cung có mức giá cao nhất, cho thấy hạt điều Việt Nam chiếm ưu thế tuyệt đối về phân khúc chất lượng cao, có khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe và giữ vững uy tín thương hiệu dù có giá bán đắt đỏ hơn các đối thủ.

Giá bình quân nhập khẩu hạt điều của thị trường Đức năm 2025 – 2026
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC



+ Cơ cấu nguồn cung

Việt Nam là thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất vào thị trường Đức trong 5 tháng đầu năm 2026, đạt 22,3 nghìn tấn, trị giá 170,5 triệu USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 23,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Các thị trường khác cung cấp hạt điều vào Đức cũng có mức tăng trưởng tích cực, đặc biệt là Ấn Độ có mức tăng trưởng ba chữ số so với cùng kỳ năm 2025. Nhập khẩu hạt điều của Đức từ Bờ Biển Ngà cũng tăng trên 50% về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Việt Nam vẫn giữ vững vị thế là nhà cung cấp hạt điều lớn nhất cho Đức. Dù nhập khẩu hạt điều của Đức từ Ấn Độ và Bờ Biển Ngà có tốc độ tăng trưởng cao và tỷ trọng tăng nhanh, nhưng thị phần hạt điều của các thị trường này hiện vẫn thấp hơn đáng kể so với Việt Nam.

Đức là thị trường nhập khẩu hạt điều lớn nhất tại thị trường EU. Nhu cầu của người tiêu dùng đối với các loại đồ ăn nhẹ giàu protein và tốt cho sức khỏe là

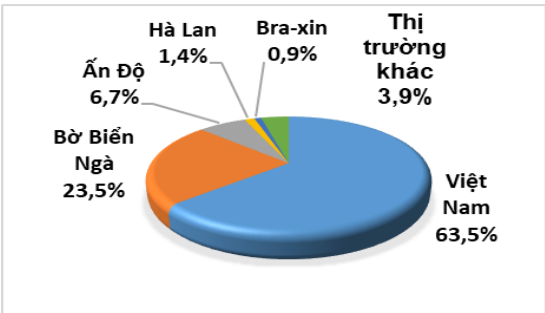
động lực chính thúc đẩy sự mở rộng thị trường. Nhận thức ngày càng tăng về hạt điều như một lựa chọn thực vật bổ dưỡng hỗ trợ việc mua hàng ổn định. Cơ sở hạ tầng bán lẻ phát triển và các kênh nhập khẩu đã được thiết lập của Đức cho phép phân phối hiệu quả để đáp ứng mức tiêu thụ ngày càng tăng.

Xu hướng ăn vật tốt cho sức khỏe và chế độ ăn thực vật tại Đức đang làm tăng mạnh nhu cầu tiêu thụ hạt điều cao cấp. Nhờ cơ sở hạ tầng nhập khẩu phát triển, thị trường này mang lại chuỗi cung ứng ổn định và nhiều cơ hội lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

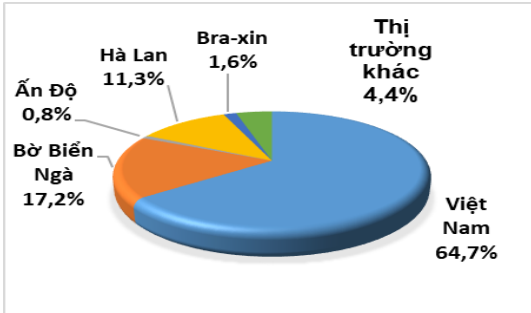
Những diễn biến cạnh tranh trên thị trường hạt điều quốc tế đang chuyển từ xuất khẩu nguyên liệu sang gia tăng giá trị thông qua chế biến sâu. Đối với doanh nghiệp Việt Nam, việc duy trì vị trí cung cấp hàng đầu tại Đức cùng xu hướng mở rộng thị trường là lợi thế quan trọng, song cũng đặt ra yêu cầu tiếp tục đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng và củng cố năng lực cạnh tranh để giữ vững thị phần trong bối cảnh các nguồn cung mới đang gia tăng hiện diện trên thị trường.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho thị trường Đức (Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2026



5 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Cơ quan Thống kê Châu Âu

Thị trường cung cấp hạt điều cho Đức 5 tháng đầu năm 2026

Thị trường	5 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025
Tổng	35.222	266.120	7.557	11,7	24,2	11,2	100,0	100,0
Việt Nam	22.381	170.519	7.619	9,7	23,9	13,0	63,5	64,7
Bờ Biển Ngà	8.268	60.624	7.332	52,5	59,6	4,7	23,5	17,2
Ấn Độ	2.372	17.401	7.336	801,9	612,3	-21,0	6,7	0,8
Hà Lan	496	3.697	7.454	-86,1	-84,2	13,4	1,4	11,3
Bra-xin	332	2.222	6.693	-33,2	-31,5	2,5	0,9	1,6
Áo	239	2.381	9.962	51,3	85,3	22,5	0,7	0,5
Buốc-ki-na Pha-xô	238	1.871	7.861	27,3	49,7	17,6	0,7	0,6
Ni-giê-ri-a	148	1.141	7.709	-12,9	5,8	21,6	0,4	0,5
Mô-dăm-bích	131	968	7.389	42,4	20,2	-15,6	0,4	0,3
In-đô-nê-xi-a	119	805	6.765	-61,1	-59,6	4,0	0,3	1,0

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Cơ hội cho các nhà xuất khẩu xoài vào thị trường Hoa Kỳ khi Mê-hi-cô kết thúc mùa vụ.
- ▶ Xuất khẩu bơ toàn cầu đã tăng từ 730.000 tấn trong mùa vụ 2010/11 lên hơn 3,3 triệu tấn trong mùa vụ 2025/26.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 1,1 tỷ USD trong tháng 8/2026, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 14,6% so với cùng kỳ năm ngoái; Nâng tổng kim ngạch 8 tháng đầu năm nay đạt khoảng 5,8 tỷ USD, tăng 21,8% so với 8 tháng đầu năm 2025.
- ▶ Sầu riêng là mặt hàng đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng xuất khẩu toàn ngành rau quả, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt xấp xỉ 1,77 tỷ USD trong 7 tháng đầu năm 2026, tăng 47,1% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 36,98%.
- ▶ Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 0,81% trong nửa đầu năm 2025 lên 1,0% trong nửa đầu năm 2026.



THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ: Hoa Kỳ phụ thuộc gần như hoàn toàn vào xoài nhập khẩu. Năm 2026, sản lượng xoài của Mê-hi-cô, thị trường cung cấp xoài chính cho Hoa Kỳ, giảm do thời tiết không thuận lợi.

Trong bối cảnh đó, Hoa Kỳ mở rộng nguồn cung cấp xoài nhập khẩu. Bra-xin dự kiến sẽ xuất khẩu lượng xoài nhiều hơn 40% so với mùa vụ năm ngoái. Ước tính, Bra-xin sẽ xuất khẩu 12,5 triệu thùng xoài sang Hoa Kỳ thay vì 9 triệu thùng như năm ngoái.

Ê-cu-a-đo cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng Hoa Kỳ. Tuy nhiên, sản lượng xoài của nước này đang bị ảnh hưởng nặng nề trong mùa vụ năm nay do hiện tượng siêu El Niño. Dự kiến Ê-cu-a-đo sẽ xuất khẩu

6,6 triệu thùng so với 14 triệu thùng năm ngoái, giảm khoảng 53%.

Pê-ru, nguồn cung xoài lớn thứ hai cho Hoa Kỳ, mùa vụ thường bắt đầu vào cuối tháng 11, đầu tháng 12. Tuy nhiên, dự kiến vụ mùa năm nay, xuất khẩu xoài của Pê-ru sang thị trường Hoa Kỳ có thể sẽ bị trì hoãn vào cuối tháng 12 hoặc đầu tháng 1 năm sau.

Nhìn chung, chuỗi cung ứng năm nay xoài cho Hoa Kỳ gặp nhiều thách thức và triển vọng trong những tháng tới vẫn chưa chắc chắn. Trong bối cảnh đó, các nước xuất khẩu xoài đều có cơ hội để gia tăng thị phần tại thị trường Hoa Kỳ. Việc tiếp tục quảng bá xoài đến với người tiêu dùng sẽ giúp giữ vững vị trí tại thị trường tiềm năng lớn này.

- Theo báo cáo Cập nhật thị trường Bơ Toàn cầu 2026 mới nhất của Rabobank, ngành công nghiệp bơ của Niu Di-lân đang đẩy nhanh quá trình mở rộng sang thị trường châu Á để bù đắp cho sự sụt giảm liên tục trong xuất khẩu sang Úc. Trong mùa vụ 2025/26 (tháng 9 đến tháng 3), tổng lượng bơ xuất khẩu của Niu Di-lân đạt khoảng 3,445 triệu khay, giảm khoảng 9% so với năm trước.

Úc vẫn là thị trường xuất khẩu bơ lớn nhất của Niu Di-lân, chiếm 22% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, lượng hàng xuất khẩu sang Úc đang giảm và sự phụ thuộc của Niu Di-lân vào thị trường này đã giảm đáng kể so với 5 năm trước, khi Úc chiếm hơn 2/3 lượng bơ xuất khẩu của nước này.

Để bù đắp cho nhu cầu yếu hơn từ Úc, Niu Di-lân đang tích cực mở rộng sang thị trường châu Á và đã đạt được những kết quả đáng kể. Trong mùa vụ 2025/26, xuất khẩu bơ của Niu Di-lân sang Hàn Quốc tăng 70% so với vụ trước, đạt 625.000 khay. Lượng hàng xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Hồng Kông và Ấn Độ tăng gần gấp đôi, trong khi xuất khẩu sang thị trường Đài Loan tăng 50%. Xuất khẩu sang thị trường Châu Á đang ngày càng trở thành động lực tăng trưởng chính cho xuất khẩu bơ của Niu Di-lân.

Trên thị trường toàn cầu, xuất khẩu bơ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định, được thúc đẩy bởi sự mở rộng sản xuất ở cả các vùng trồng bơ truyền thống và các quốc gia sản xuất mới nổi. Xuất khẩu bơ toàn cầu đã tăng từ 730.000 tấn trong mùa vụ 2010/11 lên hơn 3,3 triệu tấn trong mùa vụ 2025/26. Mê-hi-cô và Pê-ru là những nước đóng góp chính vào sự tăng trưởng này, trong khi xuất khẩu từ các nước như Kê-ni-a, Tây Ban Nha, Cô-lôm-bia và Nam Phi cũng tiếp tục mở rộng. Báo cáo dự báo nguồn cung bơ toàn

cầu sẽ tiếp tục tăng trưởng trong mùa vụ 2026/27. Tuy nhiên, hiện tượng El Niño đang phát triển có thể làm tăng sự không chắc chắn về sản lượng và kích thước quả ở các vùng trồng khác nhau, có khả năng làm trầm trọng thêm sự mất cân bằng cung cầu theo mùa và sự biến động của thị trường.

Nhu cầu bơ toàn cầu đang thể hiện xu hướng trái chiều: Tốc độ tăng trưởng tiêu thụ tại các thị trường phát triển đang chậm lại, trong khi nhu cầu tại các thị trường mới nổi tiếp tục tăng nhanh. Về lượng tiêu thụ bình quân đầu người hàng năm, Mê-hi-cô và Chi-lê vẫn là những thị trường dẫn đầu, với khoảng 14 kg và 9 kg/người, mặc dù tiềm năng tăng trưởng trong tương lai ngày càng bị hạn chế. Trong khi đó, lượng tiêu thụ bơ bình quân đầu người tại Liên minh châu Âu đạt 2,24 kg vào năm 2025, cho thấy tiềm năng tăng trưởng tiêu thụ đáng kể và chỉ ra rằng bơ đang dần chuyển thành một loại trái cây được tiêu thụ phổ biến.

Năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu khoảng 48.984 tấn bơ với trị giá 122 triệu USD. Đến năm 2025, lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng lên 64.679 tấn, trị giá 145 triệu USD, tăng khoảng 32% về lượng và 18,9% về trị giá so với năm trước. Tốc độ tăng trưởng khối lượng nhập khẩu nhanh hơn so với trị giá cho thấy giá trung bình nhập khẩu đang giảm. Điều này phản ánh sự chấp nhận ngày càng tốt hơn của người tiêu dùng Trung Quốc đối với quả bơ, đồng thời phù hợp với xu hướng toàn cầu rộng lớn hơn về nguồn cung dồi dào và giá cả hợp lý hơn. Xét về kênh phân phối, tiêu thụ bơ ở Trung Quốc tập trung chủ yếu vào các loại đồ uống trà hiện đại và các ứng dụng trong ngành dịch vụ ăn uống, chẳng hạn như sinh tố, salad và các bữa ăn nhẹ/lành mạnh. Ngược lại, các kênh bán lẻ phát triển chậm hơn do những thách thức trong việc quản lý độ chín và giá bán lẻ tương đối cao.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Hoạt động xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam trong 8/2026 tiếp tục ghi nhận sự bứt phá mạnh mẽ, đánh dấu tháng thứ hai liên tiếp xuất khẩu vượt mốc 1 tỷ USD/tháng.

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 1,1 tỷ USD trong tháng 8/2026, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 14,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt xấp xỉ 5,87 tỷ USD, tăng 21,8% so với 8 tháng đầu năm 2025. Đây là tốc độ tăng trưởng bứt phá khi cột mốc 5,8 tỷ USD đạt được sớm hơn so với năm 2025 (năm ngoái phải đến tháng 9 ngành rau quả mới vượt mốc này).

Động lực lớn nhất thúc đẩy kim ngạch tháng 8/2026 vượt mốc 1 tỷ USD đến từ mặt hàng sầu riêng

khi các tỉnh Tây Nguyên (như Đắk Lắk, Lâm Đồng) đang vào giai đoạn thu hoạch rộ.

Theo thống kê từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 7/2026, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng đạt xấp xỉ 681,2 triệu USD, tăng 30,2% so với tháng trước và tăng 81% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam đạt xấp xỉ 1,77 tỷ USD, tăng 47,1% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 36,98%.

Bên cạnh trái sầu riêng, ngành hàng rau quả của Việt Nam cũng tận dụng rất tốt lợi thế về nguồn cung và thị trường để đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chủ lực khác gồm: dưa, hạt dẻ cười, chanh leo, mít, ổi, dưa, bưởi, hoa cúc, ...

10 chủng loại rau quả xuất khẩu đạt trị giá cao nhất trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026

STT	Chủng loại	Tháng 7/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2026 (%)	So với tháng 7/2025 (%)	7 tháng năm 2026 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
							7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
	Tổng	1.075.875	14,9	40,8	4.778.332	23,6	100,00	100,00
1	Sầu riêng	681.194	30,2	81,0	1.766.823	47,1	36,98	31,07
2	Dừa	57.056	1,9	24,0	367.446	20,0	7,69	7,92
3	Hạt dẻ cười	35.282	-6,2	9,7	322.861	111,6	6,76	3,95
4	Thanh long	33.239	33,7	-0,1	321.989	-1,6	6,74	8,46
5	Xoài	29.071	-18,0	-5,8	265.038	-2,5	5,55	7,03
6	Chuối	30.424	-10,6	40,8	257.199	-0,4	5,38	6,68
7	Chanh leo	27.818	-31,9	24,1	186.854	25,6	3,91	3,85
8	Mít	11.877	-18,6	33,1	164.352	12,0	3,44	3,79
9	Hạnh nhân	15.620	56,7	-42,8	102.712	0,04	2,15	2,66
10	Ốt	7.278	-34,2	-15,2	84.498	7,5	1,77	2,03

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Từ kết quả đạt được, dự báo triển vọng xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong 4 tháng còn lại của năm 2026 (từ tháng 9 đến tháng 12) tiếp tục giữ đà tăng trưởng tích cực.

Tháng 9 và tháng 10 là thời điểm sầu riêng tại các tỉnh Tây Nguyên (Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai) vào chính vụ thu hoạch rộ. Việc Thái Lan đã kết thúc vụ sầu riêng Hè tạo lợi thế cho sầu riêng Việt Nam trên thị trường quốc tế, dự kiến đóng góp 1,5 – 2 tỷ USD trong các tháng cuối năm.

Bên cạnh đó, theo yếu tố chu kỳ, quý IV hàng năm nhu cầu nhập khẩu rau quả phục vụ các đợt lễ lớn (Tết Trung Thu, Giáng sinh, Tết Nguyên đán) tại Trung Quốc và các nước Đông Bắc Á sẽ tăng mạnh, đặc biệt với các mặt hàng thanh long, dừa tươi, bưởi, xoài và chanh leo. Đặc biệt, nhóm sản phẩm rau quả sấy khô, cấp đông (IQF) và nước ép tiếp tục duy trì tỷ trọng cao (chiếm trên 30% tổng kim ngạch) nhờ nguồn cung nguyên liệu chế biến dồi dào.

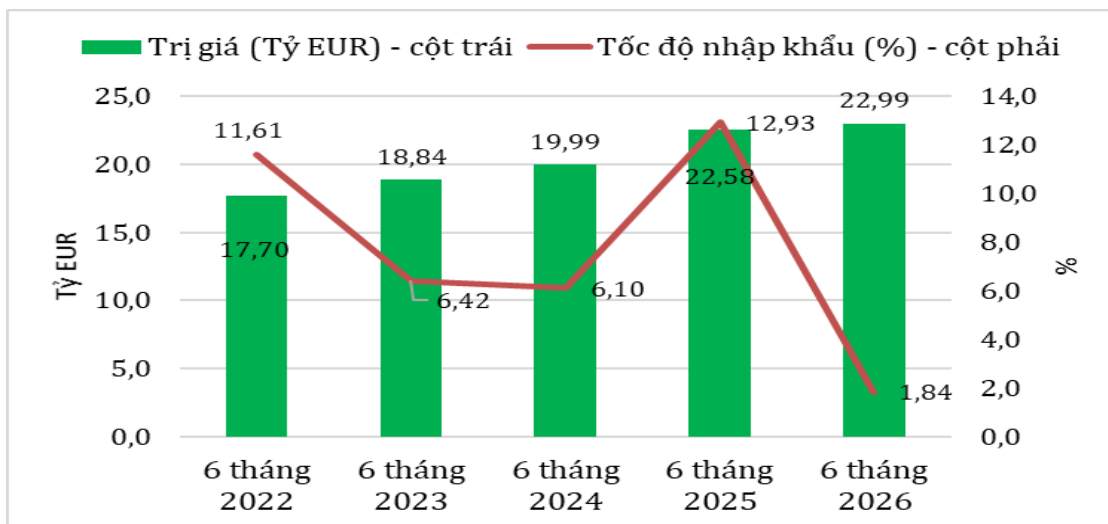


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU RAU QUẢ CỦA EU TỪ THỊ TRƯỜNG NGOẠI KHỐI TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

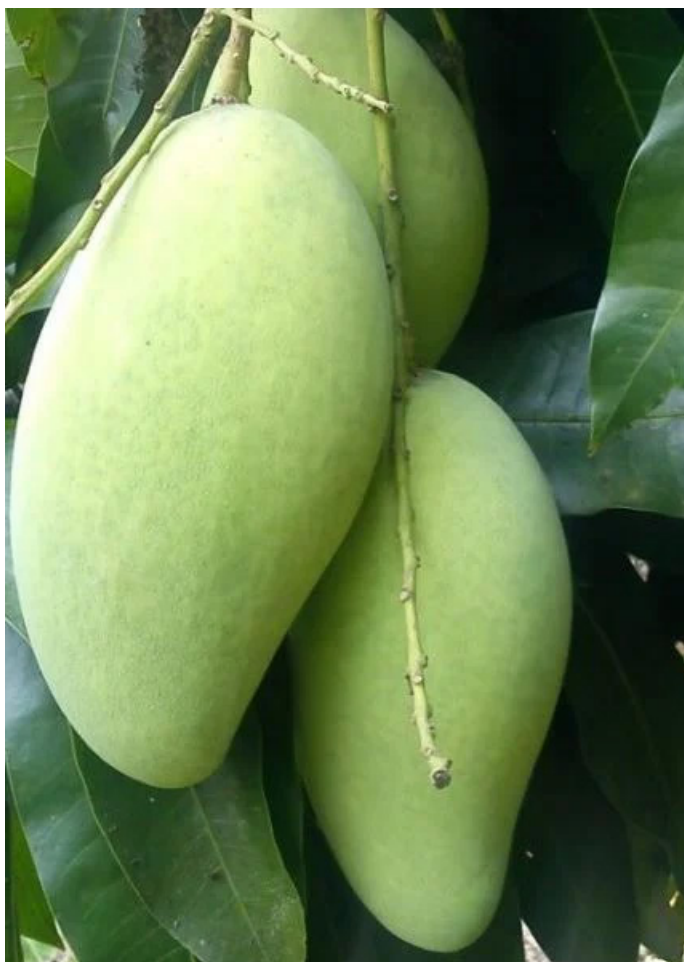
Theo Cơ quan Thống kê châu Âu, trong 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu trái cây và rau củ của Liên minh Châu Âu (EU) từ các thị trường ngoại khối ghi nhận những chuyển dịch rõ nét về dung lượng, quy mô cũng như xu hướng nhu cầu tiêu thụ.

Về dung lượng và quy mô thị trường, trong nửa đầu năm 2026, EU nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (HS 06, 07, 08, 20 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132) từ thị trường ngoại khối đạt xấp xỉ 23 tỷ EUR (tương đương 26,81 tỷ USD), tăng 1,84% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trị giá và tốc độ nhập khẩu rau quả của EU từ thị trường ngoại khối trong 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022 – 2026



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu



Về nhu cầu tiêu thụ, do yếu tố thời tiết không thuận lợi khiến sản lượng thu hoạch nội khối đối với một số loại trái cây giảm (gồm cam quýt, táo, nho, trái cây có hạt). Điều này buộc các nhà nhập khẩu EU phải đẩy mạnh tìm kiếm nguồn cung ngoại khối từ Nam Mỹ (Bra-xin, Ác-hen-ti-na), Châu Phi và Đông Nam Á để bù đắp khoảng trống thị trường.

Bên cạnh đó, tăng trưởng GDP của EU trong nửa đầu năm 2026 đạt kết quả tích cực khiến niềm tin tiêu dùng dần phục hồi. Nhu cầu tiêu thụ trái cây nhiệt đới (chuối, xoài, chanh leo, bơ, sầu riêng) và các sản phẩm rau quả chế biến (sấy dẻo, cấp đông IQF) tăng trưởng bền vững. Người tiêu dùng EU ngày càng quan tâm đến giá do chi phí sinh hoạt chung tăng cao, dẫn đến xu hướng ưu tiên các sản phẩm có chất lượng ổn định, bao bì tiện lợi và có mức giá hợp lý.

Tuy nhiên, dù nhu cầu lớn, nhưng các nhà nhập khẩu của EU đòi hỏi rất khắt khe về mức giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) đối với hóa chất bảo vệ thực vật. Các sản phẩm đạt chứng nhận an toàn (GlobalGAP, Organic), đáp ứng quy định kiểm tra chuỗi cung ứng bền vững và giảm thiểu rác thải nhựa/bao bì xanh có lợi thế cạnh tranh vượt trội tại thị trường này.

Về cơ cấu nguồn cung

Trong nửa đầu năm 2026, cơ cấu nguồn cung trái cây, rau củ nhập khẩu từ ngoại khối của Liên minh Châu Âu (EU) tiếp tục duy trì sự đa dạng hóa cao, đồng thời vị thế của Việt Nam trong chuỗi cung ứng này được củng cố rõ rệt nhờ xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ sang hàng chế biến sâu.

Cơ cấu nhập khẩu rau quả từ bên ngoài EU phân hóa rõ rệt theo khu vực địa lý, đặc trưng sản phẩm và mùa vụ:

Khu vực Mỹ la-tinh, chiếm thị phần lớn trong tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả ngoại khối (Pê-ru, Ê-cu-a-đo, Bra-xin, thị phần chiếm 15,18% tổng kim ngạch). Sản phẩm chính gồm: Chuối, bơ, xoài tươi, nho, việt quất và cam quýt. Đây là nguồn cung trái cây quy mô lớn, tính ổn định cao phục vụ nhu cầu tiêu dùng hàng ngày của người dân Châu Âu.

Khu vực Châu Phi giữ vai trò đối tác nguồn cung trái cây ôn đới/cận nhiệt đới trái vụ và rau củ tươi quan trọng nhất cho EU nhờ lợi thế địa lý gần kề. Các nguồn cung chính gồm: Ma-rốc, Ai Cập, Nam Phi, thị phần chiếm lần lượt 9,55%, 5,51% và 5,24% tổng kim

ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối trong 6 tháng đầu năm 2026. Sản phẩm chính: Cam, quýt, nho trái vụ, cà chua và rau xanh đông lạnh.

Khu vực Châu Á là khu vực cung cấp trái cây nhiệt đới đặc sản và rau quả chế biến sâu có tốc độ tăng trưởng cao nhất. Các nguồn cung chính gồm: Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Phi-líp-pin, Ấn Độ.

Trong nửa đầu năm 2026, Việt Nam tiếp tục là nguồn cung trái cây nhiệt đới chế biến sâu và nông sản đặc sản tăng trưởng nhanh bậc nhất tại EU. Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, Việt Nam là nguồn cung rau quả ngoại khối lớn thứ 23 cho EU, tốc độ nhập khẩu tăng 25,99% trong nửa đầu năm 2026. Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 0,81% trong nửa đầu năm 2025 lên 1,0% trong nửa đầu năm 2026. Con số tăng trưởng trên cho thấy ngành hàng rau quả Việt Nam đang dần khẳng định là đối tác tin cậy nhờ năng lực tuân thủ các quy định An toàn thực phẩm và Kiểm dịch thực vật (SPS) của EU. Số lượng cảnh báo về dư lượng hóa chất đối với nông sản Việt Nam tại cổng thông tin EU giảm đáng kể, giúp gia tăng uy tín cho thương hiệu rau quả Việt Nam tại thị trường có yêu cầu chất lượng cao này.

Một số nguồn cung rau, hoa, củ, quả ngoại khối lớn nhất cho EU trong 6 tháng đầu năm 2026

Tỷ giá quy đổi 1 EUR = 1,1662 USD

STT	Thị trường	6 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Thị phần trong tổng NK ngoại khối (%)	
		Triệu EUR	Triệu USD		6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
	Ngoại khối EU	22.992,6	26.814,0	1,84	100,00	100,00
1	Thổ Nhĩ Kỳ	2.309,6	2.693,5	-1,88	10,05	10,43
2	Hoa Kỳ	2.276,4	2.654,7	4,33	9,90	9,66
3	Ma-rốc	2.195,6	2.560,6	-3,00	9,55	10,03
4	Pê-ru	1.332,9	1.554,4	-3,97	5,80	6,15
5	Ai Cập	1.267,7	1.478,4	8,77	5,51	5,16
6	Nam Phi	1.204,0	1.404,1	3,86	5,24	5,13
7	Ê-cu-a-đo	1.127,9	1.315,4	7,16	4,91	4,66
8	Chi-lê	1.028,6	1.199,6	10,75	4,47	4,11
9	Trung Quốc	1.026,5	1.197,1	-5,56	4,46	4,81
10	Bra-xin	991,4	1.156,2	-0,07	4,31	4,39
....						
23	Việt Nam	229,3	267,4	25,99	1,00	0,81

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

(*) Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến có mã HS 06, 07, 08, 20 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132.

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Chỉ số giá thịt FAO giảm tháng đầu tiên kể từ đầu năm 2026.
- ▶ Số lượng lợn giết mổ của Hoa Kỳ dự kiến tiếp tục ở mức thấp trong nửa cuối năm 2026.
- ▶ Dự báo sản lượng và tiêu thụ thịt của Bra-xin năm 2026 tăng.
- ▶ Trong tháng 8/2026, giá lợn hơi trên cả nước tiếp tục xu hướng giảm so với tháng 7/2026, dao động trong khoảng 57.000 - 64.000 đồng/kg.
- ▶ 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 17,7% về lượng, nhưng tăng 4,8% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2025; Nhập khẩu tăng 11,4% về lượng và tăng 32,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- FAO: Chỉ số giá thịt của FAO đạt trung bình 127,7 điểm trong tháng 7/2026, giảm 3,6 điểm (tương đương giảm 2,8%) so với tháng 6/2026, nhưng vẫn cao hơn 1,1 điểm (tương đương tăng 0,8%) so với cùng kỳ năm trước. Đây là lần đầu tiên chỉ số này giảm theo tháng trong năm 2026, do giá của tất cả các nhóm thịt đều giảm, ngoại trừ thịt cừu.

Giá thịt gia cầm quốc tế giảm so với tháng 6/2026 chủ yếu do giá tại Bra-xin giảm trong bối cảnh nguồn cung xuất khẩu dồi dào. Bên cạnh đó, những bất ổn về khả năng tiếp cận thị trường Liên minh châu Âu trong thời gian tới do các yêu cầu liên quan đến kháng sinh càng làm gia tăng kỳ vọng rằng các sản phẩm có giá trị cao có thể được chuyển hướng sang các thị trường khác. Điều này có thể làm gia tăng cạnh tranh và gây áp lực giảm giá.

Giá thịt lợn cũng giảm do nguồn cung dồi dào tại Liên minh châu Âu và nhu cầu trên thị trường thế giới ở mức thấp. Tuy nhiên, nhiệt độ cao trong mùa Hè đã làm chậm tốc độ tăng trưởng của lợn, qua đó phần nào hỗ trợ giá thịt lợn.

Giá thịt bò thế giới giảm nhẹ, phản ánh nhu cầu nhập khẩu suy yếu từ châu Á. Tại Úc, giá xuất khẩu giảm do lượng hàng xuất khẩu sang Trung Quốc và Hàn Quốc giảm sau khi hạn ngạch nhập khẩu hàng năm đã được sử dụng hết, khiến các lô hàng tiếp theo phải chịu mức thuế cao hơn. Trong khi đó, xuất khẩu thịt bò của Bra-xin cũng chậm lại khi hạn ngạch tự vệ đối với thịt bò của Trung Quốc gần được sử dụng hết.

Ngược lại, giá thịt cừu tiếp tục tăng trong tháng 7 và đạt mức cao, do nguồn cung dành cho xuất khẩu tại khu vực châu Đại Dương vẫn hạn chế, trong khi nhu cầu nhập khẩu trên thế giới tiếp tục duy trì ở mức cao.

- Hoa Kỳ: Theo Rabobank dự báo số lượng lợn giết mổ tại Hoa Kỳ sẽ dần phục hồi, nhưng vẫn thấp hơn mức năm 2025 trong suốt nửa cuối năm 2026.

Thị trường lợn hơi trong quý II/2026 diễn biến thấp hơn kỳ vọng do nguồn cung lợn tăng, trong khi nhu cầu thịt lợn không đạt như mong đợi. Điều kiện chăn nuôi thuận lợi cùng nguồn lợn đạt khối lượng

xuất chuồng đôi dào đã gây áp lực lên giá trong quý. Tuy nhiên, thị trường bắt đầu ổn định khi bước sang quý III/2026.

Số lượng lợn giết mổ trung bình hàng tuần trong tháng 7/2026 thấp hơn 3% so với cùng kỳ năm trước. Một phần mức giảm này phản ánh sự sụt giảm nguồn cung lợn đã được dự báo từ trước do thiệt hại bởi dịch bệnh trong giai đoạn trước. Bên cạnh đó, việc các nhà máy chủ động bảo trì trong giai đoạn hoạt động giết mổ thường chậm hơn theo mùa cũng góp phần làm giảm số lượng giết mổ. Mặc dù Rabobank dự báo hoạt động giết mổ sẽ dần phục hồi, số lượng lợn giết mổ trong nửa cuối năm 2026 vẫn được dự báo thấp hơn cùng kỳ năm trước. Để bù đắp phần nào nguồn cung lợn hạn chế và duy trì sản lượng thịt lợn, các nhà chăn nuôi đang xuất bán lợn ở khối lượng lớn hơn.

Mặc dù nguồn lợn đạt khối lượng xuất chuồng giảm nhẹ, các nhà chăn nuôi vẫn duy trì quy mô đàn nái và tập trung nâng cao năng suất để tăng nguồn cung thay vì mở rộng đàn. Nguy cơ dịch bệnh, những bất ổn về xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng còn thận trọng tiếp tục hạn chế các kế hoạch mở rộng sản xuất.

- Bra-xin: Xuất khẩu thịt lợn dự kiến tăng tới 5,9% và các dự báo cho thấy đà tăng trưởng sẽ tiếp tục trong năm 2027.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 8/2026, giá lợn hơi trên cả nước tiếp tục xu hướng giảm so với tháng 7/2026, dao động trong khoảng 57.000 - 64.000 đồng/kg. Cụ thể:

Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 57.000 - 64.000 đồng/kg, giảm từ 2.000 - 10.000 đồng/kg so với tháng 7/2026.

Sản lượng thịt gà, thịt lợn và trứng của Bra-xin trong năm 2026 được dự báo sẽ cao hơn năm trước. Với đà tăng trưởng này đi kèm với nguồn cung trên thị trường nội địa và mức tiêu thụ bình quân đầu người của cả 3 nhóm sản phẩm đều tăng. Các dự báo mới được Hiệp hội Protein Động vật Bra-xin (ABPA) công bố tại một cuộc họp báo ở São Paulo (SP).

Sản lượng thịt lợn của Bra-xin năm 2026 có thể đạt 5,870 triệu tấn, tăng tới 5% so với mức 5,592 triệu tấn của năm 2025.

Xuất khẩu thịt lợn có thể tăng tới 5,9%, từ 1,510 triệu tấn năm 2025 lên 1,600 triệu tấn trong năm 2026.

Tại thị trường nội địa, nguồn cung thịt lợn dự kiến tăng tới 4,6%, đạt khoảng 4,270 triệu tấn, so với 4,082 triệu tấn năm 2025. Mức tiêu thụ bình quân đầu người có thể đạt 20 kg/người, tăng từ 19,1 kg/người của năm trước.

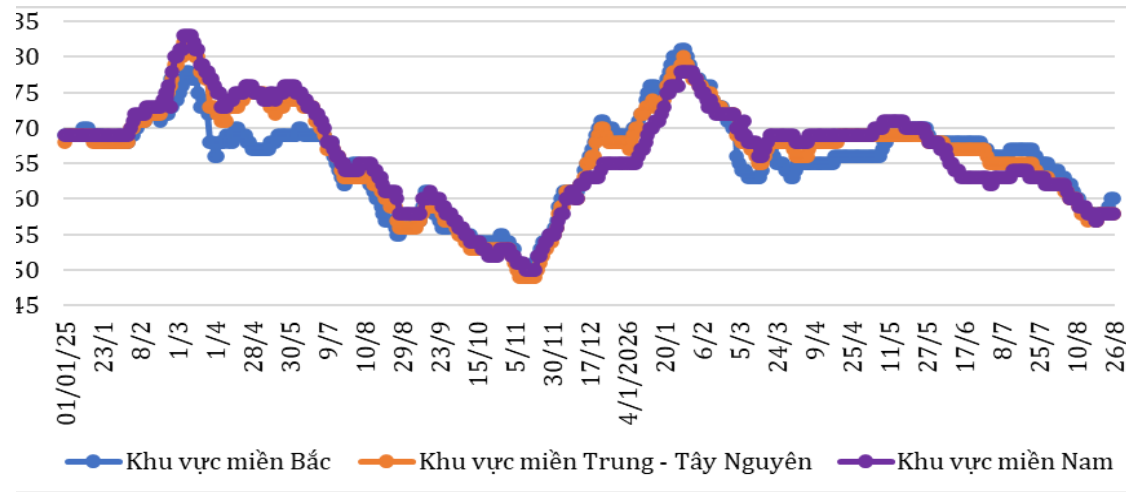
Năm 2027, ABPA dự báo sản lượng thịt lợn có thể đạt 6,050 triệu tấn và xuất khẩu đạt 1,700 triệu tấn, tương ứng tăng tới 3,1% và 6,3%.

Nguồn cung cho thị trường nội địa dự kiến đạt khoảng 4,35 triệu tấn, trong khi mức tiêu thụ bình quân đầu người có thể tăng lên 20,4 kg/người, tương ứng mức tăng tới 1,9%.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên dao động trong khoảng 57.000 - 62.000 đồng/kg, giảm từ 3.000 - 8.000 đồng/kg so với tháng 7/2026.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam dao động trong khoảng 57.000 - 62.000 đồng/kg, giảm từ 1.000 - 7.000 đồng/kg so với tháng 7/2026.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu tháng 01/2025 đến nay (ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

+ Tình hình xuất khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu Cục Hải quan, 7 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu 10,7 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 72,06 triệu USD, giảm 17,7% về lượng, nhưng tăng 4,8% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2025.

Trong 7 tháng đầu năm 2026, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu tới 29 thị trường, trong đó Hồng Kông vẫn là thị trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất của Việt Nam, chiếm 32,37% về lượng và chiếm 41,07% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt, với lượng đạt 3,4 nghìn tấn, trị giá 29,59 triệu USD, giảm 42,8% về lượng và giảm 28% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2025. Trong đó, thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt

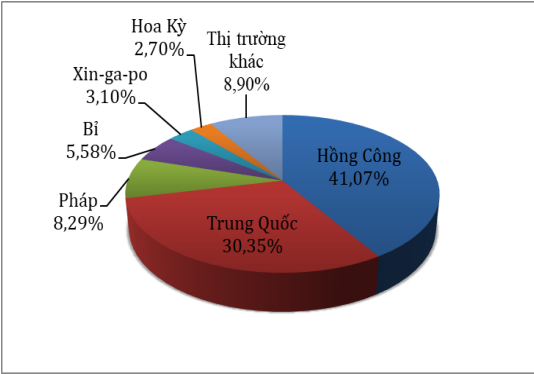
lợn nguyên con đông lạnh vẫn là những sản phẩm chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông.

Trái ngược xu hướng giảm xuất khẩu tới thị trường Hồng Kông, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang một số thị trường trong 7 tháng đầu năm 2026 tăng trưởng tốt về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 như: Trung Quốc, Pháp, Xin-ga-po, Hoa Kỳ, Căm-pu-chia, Hà Lan, Đức...

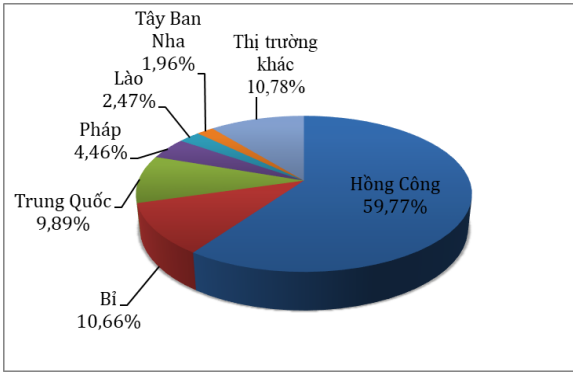
Bên cạnh đó, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang các thị trường trong 7 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm 2025 gồm: Bỉ, Ca-na-đa, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, , Li-băng...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

7 tháng đầu năm 2026



7 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam chủ yếu gồm các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 34,97% về lượng và chiếm 44,09% về trị giá; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 36,35 về lượng và chiếm 32,45% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 27,55% về lượng và chiếm 20,66% về trị giá; Các chủng loại khác chiếm 1,13% về lượng và chiếm 2,8% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam.

Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, với lượng đạt 3,7 nghìn tấn, trị giá 31,77 triệu USD, giảm 23,6% về lượng và giảm 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, trong đó xuất khẩu chủ yếu là Hồng Kông giảm 26,1% về lượng và giảm 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

+ Tình hình nhập khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số

liệu của Cục Hải quan, 7 tháng đầu năm 2026, Việt Nam nhập khẩu 595,7 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 1,7 tỷ USD, tăng 11,4% về lượng và tăng 32,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

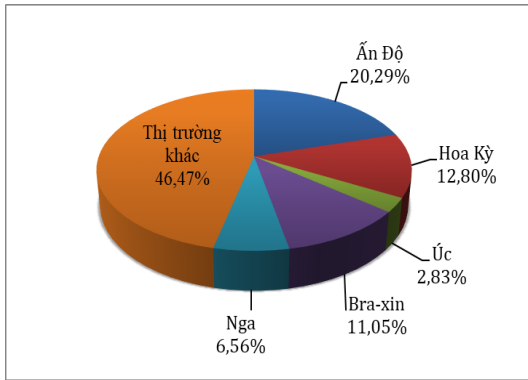
Trong 7 tháng đầu năm 2026, Ấn Độ tiếp tục là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 20,29% trong tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu, với lượng đạt 120,8 nghìn tấn, trị giá 521,28 triệu USD, tăng 26,5% về lượng và tăng 55,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ một số thị trường cung cấp khác cũng tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 như: Hoa Kỳ, Bra-xin, Tây Ban Nha, Ca-na-đa, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản, Niu-Di-Lân, Xi-lô-vê-ni-a...

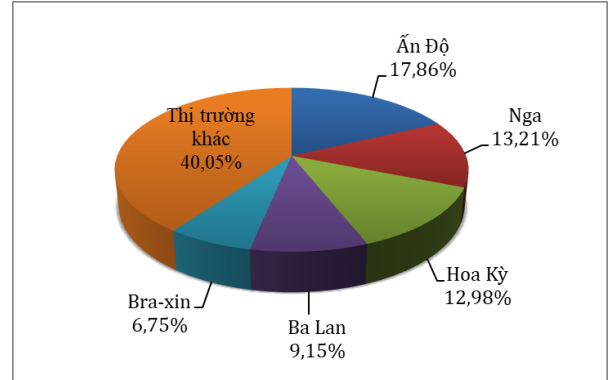
Tuy nhiên, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt giảm so với cùng kỳ năm 2025 cả về lượng và trị giá từ một số thị trường như: Nga, Hàn Quốc, Ba Lan, Hà Lan, Ý, I-ran, Bỉ...

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2026



7 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 7 tháng đầu năm 2026, các chủng loại thịt Việt Nam chủ yếu nhập khẩu gồm: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 36,49% về lượng và chiếm 12,99% về trị giá; Thịt trâu tươi đông lạnh chiếm 18,89% về lượng và chiếm 29,28% về trị giá; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 18,82% về lượng và chiếm 10,9% về trị giá; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 14,73% về lượng và chiếm 7,03% về trị giá; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 5,85% về lượng và chiếm 13,78% về trị giá; Các mặt hàng khác chiếm 5,22% về lượng và 26,01% về trị giá trong tổng nhập khẩu thịt.

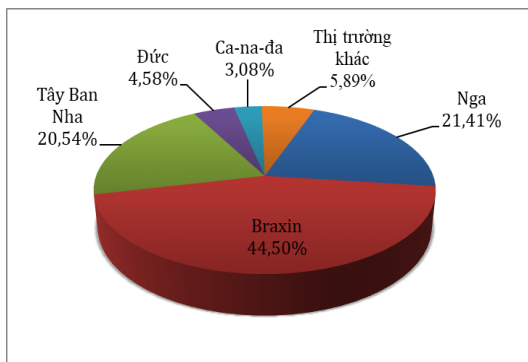
ướp lạnh hoặc đông lạnh của Việt Nam đạt 112,09 nghìn tấn, trị giá 185,54 triệu USD, tăng 27,1% về lượng, nhưng giảm 20,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, giá trung bình nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026 ở mức 1.638 USD/tấn, giảm 38,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 7 tháng đầu năm 2026, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn từ 19 thị trường, trong đó Bra-xin là thị trường lớn nhất, cung cấp 44,5% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu về Việt Nam; Tiếp đến là Nga cung cấp 21,41%; Tây Ban Nha cung cấp 20,54%; Đức cung cấp 4,58%; Các thị trường khác cung cấp 8,97% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu.

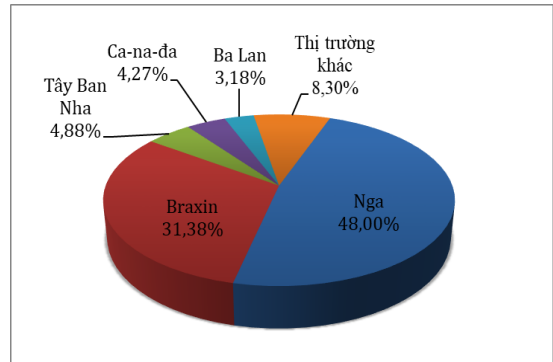
7 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thịt lợn tươi

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2026



7 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Ê-cu-a-đo phục hồi rừng ngập mặn, hướng đến phát triển ngành tôm bền vững.*
- ▶ *Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2026 tăng 7,9% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với cùng năm 2025. Xuất khẩu nhiều nhóm hàng thủy sản lớn tiếp tục tăng cả về lượng và trị giá như: tôm, cá tra, basa, cá đông lạnh, mực, cá khô, bạch tuộc...*
- ▶ *7 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam, nhưng thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Ê-cu-a-đo:** Trước áp lực từ biến đổi khí hậu và yêu cầu ngày càng cao về sản xuất bền vững, ngành tôm Ê-cu-a-đo đang thúc đẩy mô hình gắn sản xuất với bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái. Trong đó, rừng ngập mặn được xem là nền tảng giúp nâng cao khả năng thích ứng, ổn định vùng nuôi và phát triển ngành tôm dài hạn.

Ê-cu-a-đo hiện là một trong những quốc gia sản xuất và xuất khẩu tôm lớn nhất thế giới. Phòng Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo (CNA), Đối tác tôm bền vững (SSP) và Tổ chức Bảo tồn Quốc tế Ê-cu-a-đo (CI-Ecuador) vừa ký thỏa thuận triển khai sáng kiến “Mangroves for Climate”, tập trung bảo tồn, phục hồi rừng ngập mặn và thúc đẩy các phương thức nuôi tôm bền vững.

Theo kế hoạch, đến năm 2030, chương trình đặt mục tiêu phục hồi 250 ha rừng ngập mặn tại các khu vực nuôi tôm, góp phần giảm khoảng 112.870 tấn CO₂ phát thải và mở rộng các thực hành sản xuất được chứng nhận trên khoảng 20.000 ha trang trại.

Rừng ngập mặn được xem là “lá chắn xanh” của vùng ven biển, có vai trò bảo vệ bờ biển, hấp thụ carbon, duy trì đa dạng sinh học và tạo sinh kế cho cộng đồng. Đối với ngành tôm, hệ sinh thái này còn góp phần bảo vệ nguồn nước, giảm tác động của biến đổi khí hậu và tăng khả năng chống chịu trước các biến động môi trường.

Theo Phó Chủ tịch kiêm Giám đốc Điều hành CI-Ecuador, thỏa thuận tạo nền tảng để các bên phối hợp bảo tồn và quản lý bền vững rừng ngập mặn, tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ sinh kế cộng đồng ven biển.

Theo SSP, nuôi tôm bền vững không chỉ là quản lý tốt ao nuôi mà còn phải gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm tác động môi trường và nâng cao khả năng phục hồi của toàn vùng nuôi. Sáng kiến mới tiếp nối cam kết từ năm 2022 của ngành tôm Ê-cu-a-đo về duy trì mô hình nuôi không làm chuyển đổi các hệ sinh thái tự nhiên.

Trong bối cảnh thị trường quốc tế ngày càng coi

trọng giảm phát thải, bảo vệ đa dạng sinh học, truy xuất nguồn gốc và trách nhiệm môi trường, cách tiếp cận của Ê-cu-a-đo cho thấy xu hướng sản xuất tôm gắn với phục hồi hệ sinh thái, qua đó nâng sức cạnh tranh và ổn định chuỗi giá trị trong dài hạn.

- Công nghệ mới nâng chất lượng surimi, giảm tổn thất dinh dưỡng: Nhu cầu đối với thực phẩm giàu protein, tiện lợi và có thời hạn bảo quản dài đang thúc đẩy ngành surimi tìm kiếm các công nghệ chế biến mới. Surimi là sản phẩm giàu protein cơ, được sản xuất từ thịt cá tách xương cơ học, rửa sạch, xay và phối trộn với đường, sorbitol, polyphosphate cùng các chất bảo quản trước khi cấp đông. Đây là nguyên liệu quan trọng để sản xuất nhiều sản phẩm như viên cá, kamaboko, chikuwa và thanh cua.

Theo một nghiên cứu tổng quan, các phương pháp gia nhiệt truyền thống trong chế biến thực phẩm surimi có thể làm protein bị phân giải, ảnh hưởng đến độ dai, cấu trúc và chất lượng cảm quan. Vì vậy, các công nghệ chế biến không nhiệt đang được quan tâm nhằm hạn chế tác động của nhiệt độ cao, đồng thời

duy trì giá trị dinh dưỡng và kéo dài thời hạn sử dụng.

Một trong những công nghệ nổi bật là xử lý áp suất cao (HPP). Phương pháp này có thể làm thay đổi cấu trúc protein, tăng khả năng tạo gel và cải thiện độ giữ nước của surimi, đồng thời giúp kiểm soát vi sinh vật mà ít ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Siêu âm cũng được nghiên cứu để điều chỉnh cấu trúc và đặc tính chức năng của protein, góp phần tăng độ ổn định của gel. Trong khi đó, vi sóng có khả năng gia nhiệt nhanh và đồng đều, rút ngắn thời gian chế biến, tăng độ bền gel và khả năng giữ nước.

Ngoài ra, tia cực tím (UV) có thể được sử dụng để kiểm soát vi sinh vật và thúc đẩy liên kết protein, còn gia nhiệt ohmic giúp truyền nhiệt nhanh, đồng đều và tiết kiệm năng lượng.

Các công nghệ này được kỳ vọng hỗ trợ ngành surimi phát triển những sản phẩm tiện lợi, giàu dinh dưỡng, ít tổn thất chất lượng và phù hợp hơn với xu hướng tiêu dùng hiện nay.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh như sau:

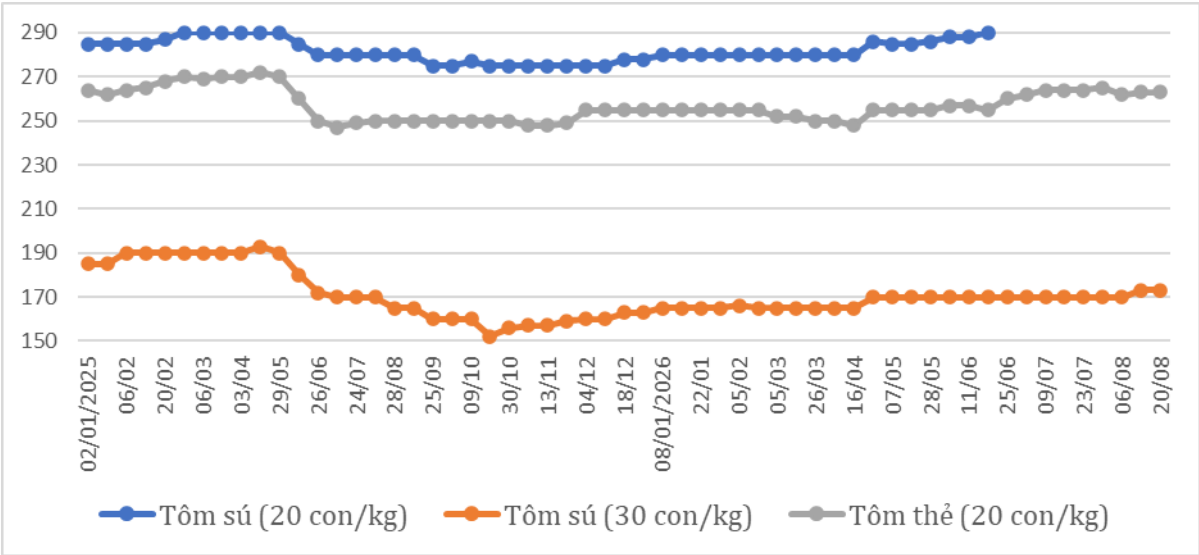
+ Tại Phú Yên: Trong những ngày cuối tháng 8/2026 giá nguyên liệu tôm sú vẫn ổn định so với cuối tháng 7/2026, riêng giá tôm thẻ giảm. Cụ thể: giá tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg ở mức 87.000 đồng/kg, giảm 3.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu cá ngừ đại dương đạt 103.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày cuối tháng 7/2026.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày cuối tháng 8/2026, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 304.000 đồng/kg, tăng 4.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 173.000 đồng/kg, tăng 3.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 263.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 7/2026.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

+ Tại Quảng Trị: Giá nguyên liệu tôm đất, tôm bộp, tôm sú, tôm hùm, tôm thẻ đều ổn định so với những ngày cuối tháng 7/2026, cụ thể: Giá tôm đất (40 - 50 con/kg) đạt 400.000 đồng/kg; Tôm bộp (45 - 50 con/kg) đạt 650.000 đồng/kg; Tôm sú (20 - 30 con/kg) đạt 500.000 đồng/kg; Tôm hùm (3 - 5 con/kg) đạt 1.350.000 đồng/kg; Tôm thẻ (30 - 40 con/kg) đạt 450.000 đồng/kg.

* Tại Đà Nẵng: Những ngày cuối tháng 8/2026, giá nguyên liệu mực ống tại Đà Nẵng Loại 1 (>20cm)

đạt mức 220.000 đồng/kg, ổn định; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 180.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 7/2026.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000 đồng/kg, ổn định; Loại 2 đạt 180.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 7/2026.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 90.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày cuối tháng 7/2026.

XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2026 đạt 1,4 triệu tấn, trị giá 6,85 tỷ USD, tăng 7,9% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

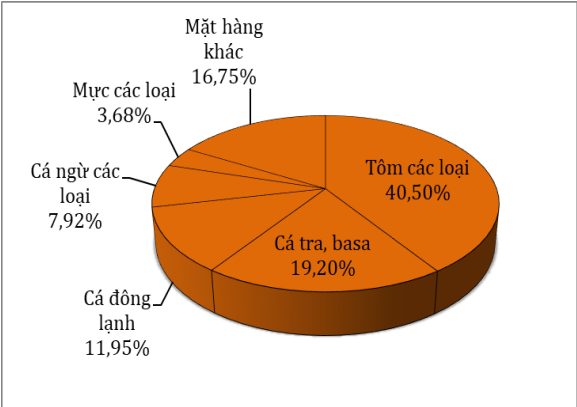
7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản lớn của Việt Nam tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2025 gồm: Tôm các loại tăng 9,8% về lượng và tăng 13,6% về trị giá, Cá tra, basa tăng 10,1% về lượng và tăng 10,3% về trị giá, Cá đông lạnh tăng 12,6% về lượng và tăng 13,2% về trị giá, Cá ngừ các loại tăng 2% về lượng và tăng 2,5% về trị giá, Mực các loại tăng 1,1% về lượng và tăng 13,2% về trị giá, Cá khô các loại

tăng 28,9% về lượng và tăng 27,9% về trị giá, Bạch tuộc các loại tăng 10,4% về lượng và tăng 21,2%...

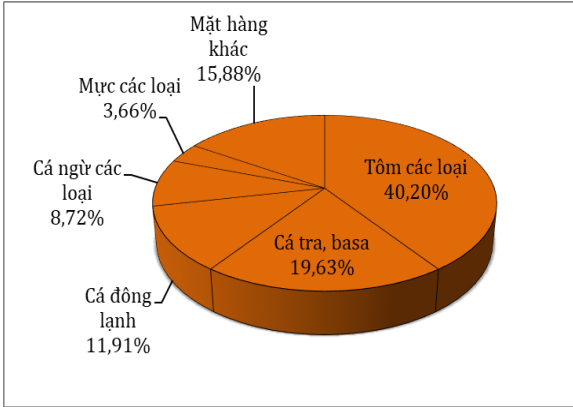
Thường vào giai đoạn từ tháng 8 đến tháng 11 là thời điểm các nhà nhập khẩu thủy sản chốt đơn hàng phục vụ đợt cao điểm Lễ Tạ ơn, Giáng sinh và Tết Nguyên đán... Dự báo, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sẽ tăng trưởng nhưng không đột biến, mà phụ thuộc lớn vào khả năng linh hoạt chuyển hướng sang thị trường châu Á để bù đắp cho những khó khăn về nguồn cung tại thị trường phương Tây, bên cạnh đó là khả năng nâng cao năng lực chế biến giá trị gia tăng của doanh nghiệp để vượt qua rào cản chi phí logistics và thuế quan...

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

7 tháng đầu năm 2026



7 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	7 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng năm 2026		7 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.469.861,5	6.858.753	7,9	12,8	100	100	100	100
Tôm các loại	270.822,4	2.778.030	9,8	13,6	18,43	40,50	18,11	40,20
Cá tra, basa	593.512,8	1.316.913	10,1	10,3	40,38	19,20	39,58	19,63

Mặt hàng	7 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng năm 2026		7 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cá đông lạnh	178.031,4	819.549	12,6	13,2	12,11	11,95	11,61	11,91
Cá ngừ các loại	107.506,3	543.431	2,0	2,5	7,31	7,92	7,74	8,72
Mực các loại	38.320,2	252.230	1,1	13,2	2,61	3,68	2,78	3,66
Cá khô các loại	59.811,2	212.402	28,9	27,9	4,07	3,10	3,41	2,73
Bạch tuộc các loại	25.783,4	191.918	10,4	21,2	1,75	2,80	1,71	2,60
Cua các loại	17.098,2	189.181	6,1	22,2	1,16	2,76	1,18	2,55
Chả cá	78.683,0	177.555	-11,3	-1,4	5,35	2,59	6,51	2,96
Nghêu các loại	38.399,1	81.083	3,3	26,9	2,61	1,18	2,73	1,05
Sò các loại	5.897,3	60.273	-34,7	81,1	0,40	0,88	0,66	0,55
Ghẹ các loại	4.017,0	58.331	30,6	69,9	0,27	0,85	0,23	0,56
Mặt hàng khác	51.979,3	177.855	1,8	1,7	3,54	2,59	3,75	2,88

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 7 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc nhập khẩu thủy sản với trị giá đạt 13,78 tỷ USD, tăng 26,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong đó, các thị trường cung cấp thủy sản lớn cho Trung Quốc là: Nga chiếm 17,91%; Ê-cu-a-đo chiếm 16,07%; Việt Nam chiếm 8,28%; Na Uy chiếm 7,23%; Hoa Kỳ chiếm 5,68%; Ấn Độ chiếm 5,39%...

Trong đó, Việt Nam vẫn là thị trường cung cấp lớn thứ 3 cho Trung Quốc với mức tăng mạnh 24,4% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần của Việt Nam chiếm 8,28% trong tổng nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2026.

Hiện nay người tiêu dùng Trung Quốc vẫn đang có xu hướng tăng sử dụng thủy sản như nguồn protein, trong bối cảnh nhu cầu đối với thực phẩm lành mạnh và đa dạng hơn. Trong văn hóa ẩm thực Trung Quốc ưu tiên độ tươi ngon tự nhiên nên các loại thủy hải sản cao cấp như tôm hùm, cua, hàu, sò điệp hay cá hồi sống luôn có sức hút mạnh mẽ tại các nhà hàng và đô thị lớn...

Do nhịp sống hiện đại bận rộn, các mặt hàng thực phẩm chế biến sẵn như cá xẻ bướm tẩm ướp, tôm bóc vỏ đông lạnh, tôm chiên bột, chả cá... gia tăng nhanh chóng nhờ sự tiện lợi cho các hộ gia đình trẻ. Bên cạnh đó, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm và nguồn gốc xuất xứ ngày càng được coi trọng. Người tiêu dùng đô thị Trung Quốc sẵn sàng trả giá cao hơn cho thủy sản có nhãn chứng nhận sinh thái (như MSC Ecolabel) hoặc tiêu chuẩn an toàn rõ ràng.

Thời gian tới, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của

Trung Quốc tiếp tục tăng mạnh, do đó thủy sản Việt Nam còn nhiều dư địa hơn nữa tại thị trường này.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng	13.788.924	26,1	100	100
Nga	2.469.380	51,4	17,91	14,92
Ê-cu-a-đo	2.215.547	16,2	16,07	17,45
Việt Nam	1.142.339	24,4	8,28	8,40
Na Uy	997.620	39,9	7,23	6,53
Hoa Kỳ	783.423	51,8	5,68	4,72
Ấn Độ	742.545	26,6	5,39	5,36
In-đô-nê-xi-a	606.697	15,5	4,40	4,80
Ca-na-đa	480.891	-14,1	3,49	5,12
Pê-ru	448.027	19,1	3,25	3,44
Úc	372.449	2,6	2,70	3,32
Grin-len	317.923	54,7	2,31	1,88
Ác-hen-ti-na	300.828	18,1	2,18	2,33
Chi-lê	281.308	47,4	2,04	1,75
Niu-Di-Lân	274.033	32,1	1,99	1,90
Thị trường khác	2.355.915	19,2	17,09	18,08

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

CA-NA-ĐA ÁP DỤNG PHỤ THU TỰ VỆ TẠM THỜI 25% ĐỐI VỚI TỦ GỖ VÀ TỦ LAVABO NHẬP KHẨU

Ngày 31/7/2026, Chính phủ Ca-na-đa đã ban hành Lệnh áp dụng phụ thu tự vệ tạm thời (provisional safeguard surtax) 25% đối với một số mặt hàng tủ gỗ (wood cabinets) và tủ lavabo (wood vanities) nhập khẩu nhằm bảo vệ ngành sản xuất trong nước trước tình trạng gia tăng nhập khẩu. Đây là lần đầu tiên Ca-na-đa áp dụng biện pháp tự vệ đối với nhóm hàng gỗ tiêu dùng và cũng là bước tiếp theo sau cuộc điều tra tự vệ do Tòa án Thương mại quốc tế Ca-na-đa (CITT) khởi xướng từ tháng 4/2026.

Biện pháp có hiệu lực từ ngày 31/7/2026 và được áp dụng trong thời gian tối đa 200 ngày, tức dự kiến đến giữa tháng 2/2027. Trong thời gian này, CITT sẽ tiếp tục điều tra để xác định liệu lượng hàng nhập khẩu gia tăng có gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước hay không. Theo kế hoạch, CITT sẽ công bố kết luận trước ngày 15/01/2027. Trường hợp CITT kết luận không có thiệt hại nghiêm trọng, biện pháp phụ thu tạm thời sẽ chấm dứt ngay khi kết luận được công bố. Ngược lại, nếu CITT xác nhận có thiệt hại, Chính phủ Ca-na-đa có thể áp dụng biện pháp tự vệ chính thức với thời hạn lên tới 03 năm theo quy định của WTO và pháp luật Ca-na-đa.

Phụ thu áp dụng đối với các loại tủ bếp, tủ lavabo, tủ âm tường và các cấu kiện đi kèm được làm toàn bộ hoặc một phần từ gỗ, bao gồm cả sản phẩm đã lắp ráp và sản phẩm dạng tháo rời (ready-to-assemble hoặc flat-pack). Một số mặt hàng như đồ nội thất rời, phụ kiện phi gỗ và tủ thuốc treo tường có gương thuộc diện loại trừ.

Theo quy định hiện hành, Việt Nam không thuộc danh sách các nước được miễn áp dụng biện pháp và việc tham gia Hiệp định CPTPP không phải là căn cứ để được miễn trừ trong vụ việc này. Do đó, các lô hàng thuộc phạm vi áp dụng khi nhập khẩu vào Ca-na-đa sẽ phải chịu phụ thu tự vệ 25% ngoài các nghĩa vụ thuế hiện hành.

Đối với các lô hàng đã được vận chuyển trước ngày 31/7/2026 nhưng chưa hoàn thành thủ tục nhập khẩu vào Ca-na-đa, doanh nghiệp cần khẩn trương làm việc với đối tác nhập khẩu và đơn vị môi giới hải quan để xác định khả năng được áp dụng quy định chuyển tiếp của Ca-na-đa. Doanh nghiệp cần lưu giữ đầy đủ vận đơn, chứng từ vận tải, hồ sơ khai báo hải quan và các tài liệu liên quan để chứng minh thời điểm hàng hóa đã được vận chuyển trước khi biện pháp có hiệu lực, làm cơ sở đề nghị cơ quan hải quan Ca-na-đa xem xét theo quy định.

HOA KỲ BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ MỨC GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG ĐỐI VỚI HOẠT CHẤT PERMETHRIN TRÊN TIÊU ĐEN

Hoa Kỳ ban hành quy định về mức giới hạn tối đa dư lượng đối với hoạt chất permethrin trên tiêu đen. Cụ thể, mức MRL của permethrin (CASRN 52645-53-1) trong hoặc trên mặt hàng nông sản thô là tiêu đen được quy định ở mức 0,1 (ppm). Quy định được thực hiện theo Đạo luật Liên bang về Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm (Federal Food, Drug, and Cosmetic Act - FFDCa) dựa trên đơn đề nghị của Hiệp hội Thương mại Gia vị Hoa Kỳ (American Spice Trade Association, Inc.).

Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (Environmental Protection Agency - EPA) đã đánh giá rủi ro và kết luận mức giới hạn này an toàn cho sức khỏe cộng đồng. Việc quy định mức 0,1 ppm đối với tiêu đen nhằm hài hòa với mức MRL của Liên minh châu Âu (EU) để thúc đẩy thương mại toàn cầu, do chưa thể hài hòa với mức của Codex là 0,05 ppm dựa trên dữ liệu dư lượng hiện có.

Quy định được thông qua, công bố và có hiệu lực từ ngày 04/8/2026.



LIÊN MINH CHÂU ÂU ĐIỀU CHỈNH MỨC MRL ĐỐI VỚI BENOMYL, CARBENDAZIM VÀ THIOPHANATE-METHYL TRONG HOẶC TRÊN MỘT SỐ SẢN PHẨM CỤ THỂ

Liên minh châu Âu đã ban hành Quy định (EU) số 2026/1314 ngày 15/6/2026, sửa đổi các Phụ lục II, III và V của Quy định (EC) số 396/2005 về việc điều chỉnh mức MRL đối với benomyl, carbendazim và thiophanatemethyl trong hoặc trên một số sản phẩm cụ thể (Dự thảo quy định này đã được thông báo trước đó tại Thông báo G/SPS/N/EU/916 ngày 05/02/2026). Quyết định này được đưa ra dựa trên các lo ngại về rủi ro sức khỏe, khi carbendazim và benomyl được phân loại là chất gây đột biến và gây độc cho sinh sản, còn thiophanate-methyl được xác định là chất gây rối loạn nội tiết tuyến giáp.

Động thái này cũng nhằm thống nhất với tiêu chuẩn quốc tế sau khi Ủy ban Codex Alimentarius chính thức thu hồi tất cả các giới hạn dư lượng tối đa (Codex maximum residue limits - CXLs) đối với tổng ba hoạt chất này vào tháng 11/2025 do thiếu dữ liệu đánh giá độc tính.

Theo đó, EU xóa bỏ mức MRL hiện hành của carbendazim và thiophanate -methyl tại Phụ lục II và Phần B Phụ lục III của Quy định (EC) số 396/2005.

MRL của hai chất này được hạ xuống mức giới hạn xác định là 0,01 mg/kg đối với hầu hết các sản phẩm và được đưa vào Phụ lục V.

Tuy nhiên, EU quy định mức MRL xác định ngoại lệ là 0,05 mg/kg đối với một số nhóm sản phẩm cụ thể bao gồm trà, cà phê, thảo mộc pha chế, hạt ca cao, carob, hoa bia, các loại gia vị và mật ong.

Đáng chú ý, dựa trên đánh giá rủi ro kết hợp, EU hạ MRL về giới hạn xác định đối với carbendazim trên bưởi chùm, cam, xoài, đu đủ; và đối với thiophanate -methyl trên bưởi chùm, cam, quýt, xoài, đu đủ và đậu bắp.

Đối với benomyl, do chất này không được phê duyệt tại EU và chưa từng được đánh giá, EU quy định các giá trị MRL mặc định ở giới hạn xác định tương ứng (0,01 mg/kg hoặc 0,05 mg/kg) và đưa vào Phụ lục V.

Về định nghĩa dư lượng, EU tách riêng định nghĩa đối với carbendazim và benomyl để quy định các mức MRL riêng biệt. Đồng thời, đối với các sản phẩm có nguồn gốc động vật, định nghĩa dư lượng của carbendazim được đổi thành tổng carbendazim và 5 - hydroxy -carbendazim tính theo carbendazim; trong khi định nghĩa đối với thiophanate -methyl được đổi đơn giản thành thiophanate -methyl.

Quy định (EC) số 396/2005 trước khi được sửa đổi tiếp tục áp dụng đối với các sản phẩm đã đưa ra thị trường tại EU trước ngày 29/01/2027, ngoại trừ đối với dư lượng carbendazim trên bưởi chùm, cam, đu đủ, xoài; và dư lượng thiophanate-methyl trên bưởi chùm, cam, quýt, đu đủ, xoài.

Quy định có hiệu lực vào ngày thứ 20 kể từ ngày đăng trên Công báo của Liên minh châu Âu và áp dụng từ ngày 29/01/2027.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.